



HPC
SINCE 1972



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:.....	5
4. Định hướng phát triển:.....	11
5. Các rủi ro:.....	11
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	13
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	13
2. Tổ chức và nhân sự.....	15
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	21
4. Tình hình tài chính.....	23
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	24
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	26
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH :	35
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	35
2. Tình hình tài chính:.....	35
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	36
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:.....	37
5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán.....	37
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	37
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.	38
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.....	38
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty.....	38
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	39
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:	39
1. Hội đồng quản trị:.....	39
2. Ban kiểm soát:.....	42
3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát:.....	42
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	44

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 364.400.000.000,VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 364.400.000.000,VND
- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 0243.8756889
- Số fax: 0243.8756884
- Website: hanoiplastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
- + Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội;
- + Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công Nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty Nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- + Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều lệ;
- + Ngày 25/4/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSDC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước);
- + Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà Nội- Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình

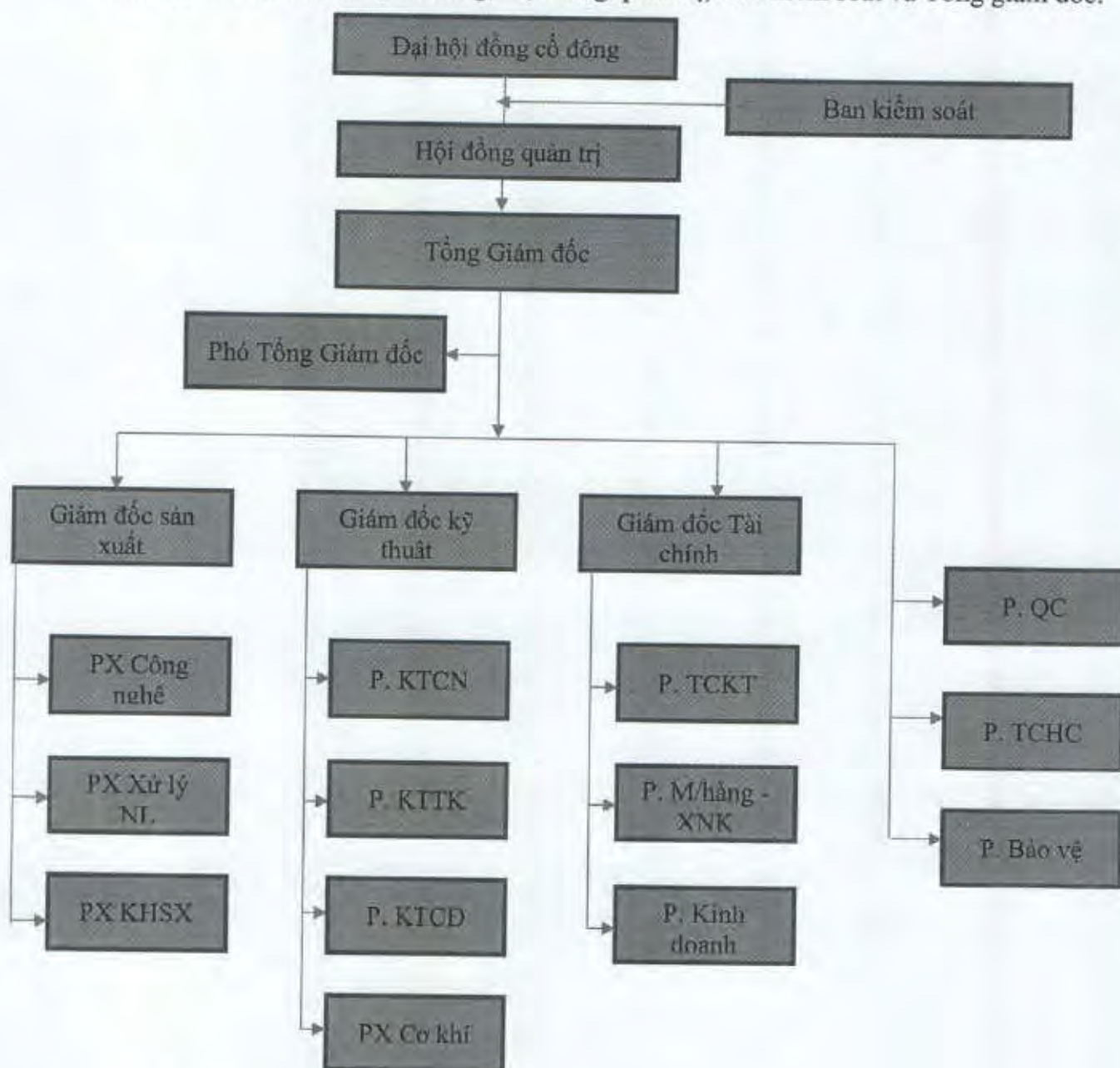
thức khớp lệnh trên sàn Upcom.

- + Ngày 21/12/2017 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai trở thành nhà đầu tư lớn của NHH chiếm 21,89%/VĐL và đến ngày 11/7/2018 thì tỷ lệ nắm giữ được nâng lên thành 51,86%/VĐL, đến ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.
- + Ngày 27/11/2018 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23%/VĐL). Từ ngày 06/11/2019 đến 08/11/2019 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua thêm 2.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành công ty mẹ của NHH (chiếm 55,17%/VĐL). Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings tại Công ty CP Nhựa Hà Nội theo danh sách cổ đông chốt gần nhất trước ngày 31/12/2021 là 50,32%.
- + Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thay đổi vốn điều lệ là 168.000.000.000 đồng.
- + Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 344.400.000.000 đồng.
- + Ngày 12/12/2019 cổ phiếu NHH đã chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).
- + Ngày 03/9/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh sở hữu 5.000.000 cổ phiếu và trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 14,52%); ngày 06/10/2020 Công ty thực hiện giao dịch mua thêm 500.000 CP nâng tỷ lệ sở hữu lên thành 15,97% và ngày 25/11/2020 Công ty tiếp tục thực hiện giao dịch mua thêm nâng số cổ phiếu nắm giữ là 7.376.257 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20,24%. Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh tại Công ty CP Nhựa Hà Nội theo danh sách cổ đông chốt gần nhất trước ngày 31/12/2021 là 21,37%.
- + Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty con của CP Nhựa Hà Nội) đã hoàn thành xong giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT. Do vậy Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT không còn là công ty liên kết của Công ty TNHH An Trung Industries.
- + Ngày 03/12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 364.400.000.000đ
- + Ngày 23/12/2020: Công ty CP Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng cổ phần và chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường. Tỷ lệ vốn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2021 là 99,18%/vốn điều lệ.
- Các sự kiện khác: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

-
- **Ngành, nghề kinh doanh chính**
 - + Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
 - + Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác... và các mặt hàng nhựa gia dụng;
 - **Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính**
 - + Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;
 - **Địa bàn kinh doanh:** Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Italia.
3. **Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**
- **Mô hình quản trị:** Công ty áp dụng mô hình tổ chức quản lý và hoạt động theo mô

hình gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.



➤ **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

+ Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

- + Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Phó Tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.
- + Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 13 phòng/Phân xưởng.

❖ **Phòng tổ chức hành chính:**

- Tuyển dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực;
- Lập kế hoạch và triển khai đảm bảo các chế độ đối với người lao động: lương, thưởng, ăn công nghiệp, nâng bậc, khám sức khỏe, trang bị bảo hộ lao động, ốm,...;
- Quản lý cơ sở hạ tầng và công cụ dụng cụ văn phòng;
- Đảm bảo công tác hành chính, môi trường, 5S, ISO, công văn;
- Đảm bảo cơ sở vật chất của công ty: Đất đai, nhà xưởng, thiết bị khác;
- Phụ trách các công tác về nhân sự, xây dựng tiền lương, sức khỏe, môi trường, ăn uống, ISO, 5S, các giấy tờ đi đến, văn phòng phẩm, tiếp khách và các nhiệm vụ khác được giao.

❖ **Phòng Tài chính kế toán:**

- Phụ trách công tác tài chính, kế toán của Công ty.
- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty và tổ chức thực hiện các mặt công tác sau:
- + Hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả; các hoạt động thu, chi tài chính và kết quả kinh doanh theo quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh.
- + Lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty.
- + Tham mưu cho Lãnh đạo đơn vị chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính - kế toán của Nhà nước và nội bộ tại Công ty.
- + Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ, xác định và phân loại các khoản nợ tồn đọng, phân tích khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý kịp thời;
- + Quản lý tiền mặt và các chi phí phục vụ sản xuất, quan hệ giao dịch với ngân hàng, tổ chức tài chính, chi trả lương cho cán bộ công nhân viên, tính toán lỗ lãi, bảo toàn vốn của Công ty.

❖ **Phòng Kế hoạch sản xuất:**

- Căn cứ vào đơn hàng, hợp đồng của khách hàng lập kế hoạch sản xuất hàng ngày, tuần, tháng, năm; Điều độ, tổ chức và quản lý sản xuất tại các Phân xưởng sản xuất trong Công ty; Lập kế hoạch giao hàng đúng thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
- Thực hiện giám sát giao hàng tại các khách hàng.
- Lập và giám sát kế hoạch tổng thể từ khâu triển khai sản phẩm mới, theo dõi thực hiện Kế hoạch triển khai tổng thể từ khâu R&D đến thực hiện MP trong Công ty.
- Lập báo cáo thực hiện KHSX tuần, tháng, năm trong Công ty.
- Kết nối điều độ KHSX, nắm bắt, báo cáo điều phối năng lực sản xuất giữa các Công ty con thuộc Công ty.
- Thực hiện hoạt động của hệ thống quản lý theo ISO 9001:2015/ISO 14001:2015.
- Quản lý và điều vận xe tải của Công ty.
- Thiện hiện công tác 5S.
- Lập báo cáo doanh thu dự kiến, doanh thu thực tế tuần, tháng, năm.
- Tổ chức và giám sát việc quản lý các kho thành phẩm (các kho C) theo đúng quy định của Công ty.
- Soạn thảo hợp đồng, báo giá thùng chứa, pallet các loại...
- ❖ **Phòng Mua hàng – Xuất nhập khẩu:**
 - Quản lý mua vật tư, nguyên liệu, thiết bị, khuôn mẫu;
 - Quản lý kho vật tư – Bán phẩm;
 - Quản lý nhà cung cấp;
 - Làm công tác xuất nhập khẩu cả vật tư - hàng hóa.
- ❖ **Phòng kinh doanh:**
 - Lập kế hoạch kinh doanh hàng năm và triển khai thực hiện các hoạt động Marketing: Quảng cáo, hội chợ triển lãm và giới thiệu các sản phẩm của Công ty; Tìm hiểu thị hiếu, nhu cầu của thị trường, đưa ra các kế hoạch kinh doanh, chiến lược thu hút khách hàng, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; Tham gia công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.
 - Soạn thảo các hợp đồng kinh tế bán hàng, sản phẩm, khuôn mẫu, dịch vụ nội địa.
 - Quản lý dữ liệu giá cả sản phẩm, giá cả vật tư, khuôn mẫu, máy móc thiết bị, dụng cụ toàn Công ty phục vụ cho công tác phân tích giá cả và bán hàng.
 - Quản lý khách hàng (cả nội địa và XK) tiếp nhận các thông tin đầu vào phục vụ việc bán hàng như: thông tin khách hàng, các yêu cầu đánh giá Công ty từ khách hàng, kết nối các đơn vị trong Công ty đáp ứng các yêu cầu từ khách hàng.
 - Lập các báo cáo phân tích kết quả SXKD trong Công ty và báo cáo Tập đoàn APH.
 - Chịu trách nhiệm hỗ trợ các Công ty con chào giá sản phẩm, phối hợp các Công ty con cùng tìm kiếm khách hàng cho toàn hệ thống Công ty con của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội.

- Trưởng phòng báo cáo trực tiếp Giám đốc tài chính, Tổng giám đốc Công ty các vấn đề thuộc lĩnh vực phòng được phân công phụ trách.
- ❖ **Phòng Kỹ thuật thiết kế:**
 - Phụ trách công tác quản lý kỹ thuật về khuôn mẫu;
 - Tổ chức triển khai thiết kế khuôn;
 - Lập phương án đối với sự cố khuôn lớn;
 - Quản lý khuôn;
 - Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;
 - Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động;
 - Quản lý công tác kỹ thuật công nghệ sản xuất nhựa.
- ❖ **Phòng Kỹ thuật công nghệ:**
 - Tham gia nghiên cứu, chế thử sản phẩm mới;
 - Xây dựng tiêu chuẩn quản lý công đoạn sản xuất, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dụng cụ phục vụ sản xuất, định mức lao động, định mức nguyên vật liệu, đảm bảo sản xuất ổn định;
 - Xác minh các khiếu nại về chất lượng của khách hàng, truy tìm nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục phòng ngừa;
 - Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác chất lượng;
 - Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.
- ❖ **Phòng Kỹ thuật cơ điện:**
 - Quản lý máy, thiết bị; quản lý và thực hiện công tác kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, thiết bị đo;
 - Đảm bảo vận hành và quản lý việc cấp điện năng toàn Công ty;
 - Quản lý công tác cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, quy trình quy phạm kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị; chế tạo Jig, dưỡng, công cụ sản xuất;
 - Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.
- ❖ **Phòng Bảo vệ Công ty:**
 - Đảm bảo công tác bảo vệ an toàn tài sản, an ninh, phòng cháy chữa cháy và yêu cầu an toàn khác;
 - Đảm bảo công tác quốc phòng, chính sách hậu phương quân đội và luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên;
 - Kiểm soát việc xuất nhập hàng hóa, sản phẩm, tài sản... ra vào Công ty đúng quy định.
- ❖ **Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm:**
 - Kiểm tra, giám sát, thống kê lỗi, phân tích tình hình chất lượng vật tư đầu vào, sản phẩm trong và sau quá trình sản xuất;

- Kết hợp với các đơn vị nhằm khắc phục, giải quyết, phòng ngừa các vấn đề về chất lượng sản phẩm;
- Quản lý thiết bị đo kiểm, mẫu sản phẩm, dạng mẫu lỗi và thực hiện đào tạo kiểm soát lỗi.

❖ **Phân xưởng cơ khí:**

- Lập kế hoạch và triển khai lập trình, gia công, chế tạo khuôn;
- Sửa chữa khuôn sự cố nhỏ;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, khuôn và bảo đảm vận hành máy, thống kê giờ máy theo đúng quy định của Công ty.

❖ **Phân Xưởng xử lý nguyên liệu:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch tạo nguyên liệu đảm bảo kế hoạch sản xuất đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc vận hành máy, sản xuất thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Thực hiện việc đóng, kiểm hàng giao theo kế hoạch sản xuất;
- Quản lý Tổ vận chuyển/Giao hàng: Tổ chức vận chuyển nội bộ và bốc xếp xuất nhập hàng hóa - vật tư, giao hàng cùng lái xe tới khách hàng;
- Quản lý và phân loại phế xê, xử lý băm chặt đảm bảo quay vòng sử dụng cho Phân xưởng công nghệ.

❖ **Phân xưởng công nghệ:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất trên các thiết bị gia công ép phun nhựa và công đoạn lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc tháo lắp khuôn, vận hành máy, thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Triển khai xác lập tài liệu kỹ thuật với các sản phẩm đã sản xuất đại trà.

➤ **Các công ty con, công ty liên kết:**

- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM:

Địa chỉ: Thôn Hảo – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

- + Công ty TNHH An Trung Industries:

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ: 241.000.000.000, đồng.

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

- + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:
Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic
Vốn điều lệ: 80.000.000.000,đ
Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
- + Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường
Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Lĩnh vực SXKD: Sản xuất sản phẩm từ Plastic: sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
Vốn điều lệ: 196.000.000.000, đồng
Tỷ lệ sở hữu vốn: 99,18%

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
- + Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.
- + Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- + Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tiếp theo vẫn tiếp tục đầu tư để phát triển khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: tập trung vào các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện- điện tử – điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp. Ngoài ra sẽ phát triển thêm sản phẩm sinh học thân thiện với môi trường và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nhựa xây dựng.
- + Đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và tiếp tục phát triển thêm các khách hàng mới.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
Tuân thủ đúng quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Trong bối cảnh dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới được dự báo tăng trưởng ở mức khoảng 5,5% trong năm 2022 và sẽ ổn định quanh mức 6,5%

- 7% các năm tiếp theo. Dự báo này dựa trên giả định rằng khủng hoảng Covid -19 sẽ dần được kiểm soát, khi tỷ lệ bao phủ vắc xin ngừa Covid -19 cao đã làm giảm bớt mối nguy cơ về những biện pháp phong tỏa trên toàn quốc như đã từng diễn ra trong những thời gian đầu của đại dịch.

Tuy vậy, triển vọng tăng trưởng của Việt Nam vẫn ẩn chứa nhiều rủi ro, đặc biệt là trước diễn biến chưa rõ ràng của đại dịch. Sự bùng phát của các biến thể mới tiếp tục là nguy cơ chính đối ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế. Nhu cầu trong nước yếu hơn kỳ vọng có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi của Việt Nam.

Đối với Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội: Năm 2022 Công ty vẫn phải đối mặt với các rủi ro thách thức sau:

- Khó khăn ở chỗ nguồn nhân công của Việt Nam trước kia cạnh tranh với Thái Lan, Indonesia tốt hơn nhưng bây giờ do các nước này đang bị mất dần sản phẩm phát triển bởi sự dịch chuyển thị trường khai thác của các hãng lớn đổ vào Việt Nam nên họ buộc phải bắt đầu có nhiều cải tiến để giành lại thị trường. Mặt khác lạm phát kinh tế của Việt nam tuy đang chậm dần nhưng chi phí tiêu dùng, tiền lương vẫn tăng, nên Công ty cũng đang chịu áp lực về việc tăng chi phí trước sức ép phải giảm giá hàng năm từ các hãng lớn trong chiến lược phải triển Công ty theo định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất theo đơn hàng.
- Với định hướng sản xuất theo đặt hàng có sẵn đầu ra, nguồn doanh thu và dòng tiền khá ổn định thì cũng có khó khăn Công ty phải lựa chọn vật liệu theo chỉ định từ khách hàng, chịu sự kiểm soát giá đầu vào, trong khi phần gia công hàng năm đều phải tuân theo chính sách giảm giá của các hãng lớn, phụ thuộc vào các chính sách điều chỉnh của khách hàng (về giá cả, nguồn nguyên liệu, về yêu cầu chất lượng..)

5.2. Rủi ro pháp luật

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một ví dụ như các chính sách về thuế nhập khẩu ..., mỗi một chính sách như vậy đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô - xe máy lớn và ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Khó khăn trong việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán nhựa cho công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn các thị trường Trung quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái lan. Trong nước hiện nay mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ Công ty Polystyren Việt nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá cả, đồng thời họ cũng chịu áp lực giá cả đầu ra khi Việt nam hội nhập sâu, trở thành ép các công ty Việt nam phải tìm mọi cách

giảm giá sâu để cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô quốc tế, nguồn nguyên liệu thô cho ngành nhựa trên thế giới đều có tác động ảnh hưởng đến doanh nghiệp khi tính chất ngành phụ thuộc vào nhập khẩu gần như toàn bộ với nguyên liệu nhựa mang tính chất kỹ thuật.

5.4. Rủi ro khác.

Chiến tranh Nga và Ukraine đang diễn biến phức tạp và khủng hoảng chính trị toàn cầu cũng sẽ ảnh hưởng đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: Chính sách của công ty thay đổi không còn duy trì được như khi còn vốn nhà nước nên ảnh hưởng đến tâm lý người lao động do vậy một số nhân sự có tay nghề đã xin nghỉ việc;

Các rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tài sản của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ %	
						So với TH 2020	So với KH 2021
1	Tổng doanh thu	Đồng	1.150.633.636.644	1.900.000.000.000	2.152.855.373.245	187,1	113,3
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	112.496.898.328	150.000.000.000	72.180.206.269	64,16	48,12
3	Tỷ suất LNST/DT	%	9,78	7,89	3,35	34,29	42,47
4	Tỷ suất LNST/VĐL bq	%	31,74	41,16	19,8	62,40	48,12

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh thu năm 2021 đạt 2,15 tỷ đồng (tăng 252,8 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2021).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 72,18 tỷ đồng giảm 40,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận chủ yếu là do:
 - + Năm 2020 có phát sinh thu nhập khác từ bán thanh lý tài sản và mua công ty con.
 - + Năm 2021 các chi phí phòng chống dịch tăng làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.
 - + Đồng thời, Công ty ủng hộ quỹ Vaccine và quỹ phòng chống dịch Covid 19, chung tay góp sức cùng người dân Việt Nam đẩy lùi dịch bệnh. Tổng số tiền ủng hộ là 6,5 tỷ đồng.

Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã triển khai các biện pháp để tiết giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh về giá, mở rộng danh mục sản phẩm cung cấp cho các khách hàng hiện hữu và tìm kiếm phát triển thêm khách hàng mới. Trước những diễn biến

phức tạp dịch bệnh, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp vẫn được duy trì ổn định. Các chương trình tối ưu chi phí đã góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh trong năm 2021 bao gồm: cải tiến khuôn, cải tiến thao tác giúp tăng năng suất lao động, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy, đàm phán giá với NCC để tối ưu CP nguyên nhiên vật liệu.

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Mặc dù doanh thu tăng và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tuy nhiên chi phí tăng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 nên công ty chưa hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận mà Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra.
- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định theo đúng định hướng phát triển.
- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông thường niên vào ngày 27/4/2021. Đại hội đã thông qua một số vấn đề sau:
 - + Thông qua báo cáo của HĐQT, Ban điều hành về việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty.
 - + Thông qua báo cáo hoạt động của BKS năm 2020
 - + Thông qua BCTC riêng và hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán.
 - + Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020.
 - + Thông qua mức thù lao HĐQT và BKS năm 2021.
 - + Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.
 - + Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2022.
 - + Thông qua giao dịch mua bán vật tư và cho vay với công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các giao dịch phát sinh có liên quan năm 2021.
 - + Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty.
 - + Thông qua việc sửa đổi bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
 - + Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.
 - + Thông qua việc miễn nhiệm 01 TV HĐQT, bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường lần thứ nhất vào ngày 08/12/2021: Đại hội đã thông qua một số vấn đề sau:
 - + Thông qua miễn nhiệm 01 thành viên HĐQT, bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT.
 - + Thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành theo phương án chi tiết tại Tờ trình số 386/2021/TTr-HĐQT ngày 19/11/2021

- + Thông qua việc cho phép Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh được sở hữu đến 45% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội mà không phải thực hiện chào mua.
- Tháng 01/2021 Công ty đã góp tăng vốn điều lệ vào Công ty TNHH An Trung Industries thêm 65 tỷ đồng nâng tổng vốn điều lệ tại công ty lên: 241 tỷ đồng.
- Công ty đã góp tăng vốn điều lệ vào Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nâng tổng vốn điều lệ lên thành 80 tỷ đồng.
- Tháng 5/2021 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã mua 5.000.000 CP phát hành tăng vốn của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường, nâng vốn điều lệ của công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường lên là 196 tỷ đồng. Trong đó NHH chiếm tỷ lệ là 99,18 %/vốn điều lệ.
- Tháng 6 năm 2021 Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty con của Công ty CP Nhựa Hà Nội) đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên : Bùi Thanh Nam
 Giới tính : Nam
 Ngày tháng năm sinh : 24/07/1962
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 001062002074
 Ngày cấp/ Ngày hết hạn : 29/9/2014
 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội
 Điện thoại : 0913276020
 Trình độ chuyên môn: : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội

9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 011141796
Ngày cấp/Ngày hết hạn : 04/12/2010
Nơi cấp : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão – Phường Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội
Điện thoại : 0913270816
Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa Hà Nội
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
8/2006 – 10/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty CP Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty

	TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 4/2019	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
4/2019- 5/2020	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
6/2020 - 02/2020	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
02/2020 - nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty An Trung Industries; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

2.1.3. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Giám đốc tài chính

Họ và tên : Đỗ Thị Hương Giang
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 03/4/1975
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001175012660
Ngày cấp/Ngày hết hạn : 10/02/2017
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : SN 11 ngõ 323/83 Tổ dân phố Xuân Nhang 1 – phường Xuân Đình – quận Bắc Từ Liêm – TP Hà Nội
Điện thoại : 0912598969
Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 4/2004	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
5/2004 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành

	viên Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
12/2010 – 4/2011	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
5/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 3/2019	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
04/2019 - Nay	Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.

- Những thay đổi trong Ban điều hành:
- + Tháng 5/2021 ông Mẫn Chí Trung: Thôi giữ chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty CP Nhựa Hà Nội để nhận nhiệm vụ khác theo sự phân công điều động của Hội đồng quản trị.
- Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	<i>Trên đại học</i>	01	0.13%
2	<i>Trình độ đại học và tương đương</i>	106	13.37%
3	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	91	11.48%
4	<i>Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề</i>	16	2.02%
	Phân theo HĐ lao động		
1	<i>Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ</i>	0	0%
2	<i>Hợp đồng không xác định thời hạn</i>	690	87.01%
3	<i>Hợp đồng thời hạn 1-3 năm</i>	97	12.23%

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	6	0.76%
Phân theo giới tính			
1	Nam	494	62.29%
2	Nữ	299	37.71%

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
Phân theo trình độ lao động			
1	Trên đại học	0	0%
2	Trình độ đại học và tương đương	39	11,3%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	9	2,6%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	16	4.64,00%
Phân theo HĐ lao động			
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	0,00%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	213	61,74%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	120	34,78%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	12	3.48%
Phân theo giới tính			
1	Nam	241	69.85%
2	Nữ	104	30.15%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
Phân theo trình độ lao động			
1	Trên đại học	0	0%
2	Trình độ đại học và tương đương	42	12,2%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	30	8,7%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	12	3,5%

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	0%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	266	77,3%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	23	6,7%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	55	16%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	229	66,6%
2	Nữ	115	33,4%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	0	0%
2	Trình độ đại học và tương đương	35	40%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	37	43%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	15	17%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	0%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	78	90%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	8	9%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	01	1%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	72	83%
2	Nữ	15	17%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An

Cường:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	<i>Trên đại học</i>		
2	<i>Trình độ đại học và tương đương</i>	42	22%
3	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	15	8%
4	<i>Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề</i>	9	5%
	Phân theo HĐ lao động		
1	<i>Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ</i>	136	72%
2	<i>Hợp đồng không xác định thời hạn</i>	43	23%
3	<i>Hợp đồng thời hạn 1-3 năm</i>	10	5%
4	<i>Hợp đồng thời vụ, thử việc</i>		
	Phân theo giới tính		
1	<i>Nam</i>	166	88%
2	<i>Nữ</i>	23	12%

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Năm 2021 dịch bệnh bùng phát mạnh trên nhiều tỉnh/thành, do vậy thành phố Hà Nội đã áp dụng giãn cách xã hội trong tháng 8 và tháng 9/2021 và một số lao động trong khu vực phong tỏa không đi làm được nên thu nhập bị giảm do chỉ được hưởng lương tối thiểu vùng. Đồng thời, Công ty hoàn tổ chức nâng bậc cho CBCNV nhằm khắc phục khó khăn.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Tổng kinh phí đầu tư thiết bị năm 2021 riêng công ty mẹ là 23,2 tỷ đồng trong đó chủ yếu là đầu tư thiết bị và khuôn mẫu. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.
- Đầu tư tài chính:
- + Tháng 01/2021 Công ty thực hiện góp thêm 65 tỷ vốn điều lệ vào Công ty TNHH An Trung Industries nâng tổng số vốn điều lệ tại Công ty lên 241 tỷ đồng.
- + Tháng 5/2021 Công ty mua thêm 5.000.000 cổ phần phát hành tăng vốn của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường với giá 10.000đ/cp, nâng tổng số cổ phần nắm giữ của NHH tại Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường lên 19.440.000 CP, chiếm tỷ lệ 99,18% vốn điều lệ.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Danh sách Công ty con:
- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
- + Công ty TNHH An Trung Industries
- + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
- + Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường
- Tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH An Trung Industries	241.000.000.000	100%	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	80.000.000.000	100%	Đang hoạt động
4	Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	196.000.000.000	99,18%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:
- + **Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	53.730.064.574	90.896.764.710	+69,17
2	Doanh thu thuần	192.068.168.716	257.030.125.427	+33,82
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.668.101.300	4.050.572.237	(81,31)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM)

- + **Công ty TNHH An Trung Industries:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	349.094.863.945	403.960.896.093	+15,71
2	Doanh thu thuần	196.596.284.560	328.468.101.257	+67,08
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(26.704.819.204)	20.918.488.033	+178,33

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH An Trung Industries)

+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	211.370.695.269	233.088.060.740	+10,27
2	Doanh thu thuần	35.371.574.467	57.931.882.726	+63,78
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.819.240.995)	(3.262.080.807)	(52,16)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam)

+ Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	628.623.946.641	694.037.953.437	+10,4
2	Doanh thu thuần	274.186.156.147	724.090.598.106	+164,09
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(25.397.942.707)	23.367.913.651	+190,09

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	1.702.063.005.495	1.896.869.151.537	+11,45
Doanh thu thuần	“	1.064.158.339.203	2.083.681.493.899	+95,81
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	“	45.282.926.431	95.702.371.155	+111,34
Lợi nhuận khác	“	80.073.007.652	(5.641.803.181)	(107,05)
Lợi nhuận trước thuế	“	125.355.934.083	90.060.567.974	(28,26)
Lợi nhuận sau thuế	“	112.496.898.328	72.180.206.269	(35,84)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	32,39	50,48	+55,85

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2021 được ghi theo số kế hoạch, ĐHCĐ thường niên năm 2022 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1	1,07	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	0,64	0,65	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	62,48	65,49	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	166,5	340,88	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,26	6,35	
+ Vòng quay Tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân.	Lần	0,75	1,16	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,57	3,46	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	19,91	19,81	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,61	3,81	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	%	4,26	4,59	

(Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	36.440.000
2	Cổ phần tự do chuyển nhượng	36.440.000
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	2.783	36.340.137	99,73
1. Cá nhân	2.871	10.216.934	28,04
<i>Trong đó:</i>			
<i>- Cá nhân nắm giữ trên 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành</i>			
2. Tổ chức	2	26.123.203	71,69
<i>Trong đó:</i>			
<i>- Tổ chức nắm giữ từ 5%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành</i>	2	26.123.202	71,69
II. Cổ đông nước ngoài	16	99.863	0,27
* Cá nhân	11	28.725	0,078
* Tổ chức	5	71.138	0,195
III. Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng	2.799	36.440.000	100

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	0801210129	18.336.946	50,32
2	Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	0800373586	7.786.257	21,37
	Tổng			

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Quá trình tăng vốn kể từ khi cổ phần hóa đến nay:

Công ty CP Nhựa Hà Nội chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần từ tháng 11/2008 với số vốn điều lệ ban đầu khi chuyển đổi là 65 tỷ đồng.

Qua quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện tăng vốn 03 lần cụ thể như sau:

+ Phát hành tăng vốn lần 1:

Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ sau khi phát hành là 168.000.000.000 đồng.

+ Phát hành tăng vốn lần 2:

Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên sau khi phát hành là 344.400.000.000 đồng.

+ Phát hành tăng vốn lần 3:

Tháng 12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 364.400.000.000đ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
- Số đầu kỳ	344.400.000.000	364.400.000.000
- Tăng trong kỳ	20.000.000.000	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	364.400.000.000	364.400.000.000

- Cổ phiếu:

DVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
- Số đầu kỳ	34.440.000	36.440.000
- Phát hành trong kỳ	2.000.000	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	36.440.000	36.440.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng khí thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:
 - + Thay thế bóng đèn cao áp 400W bằng bóng đèn led 150W
 - + Cắt giảm bóng đèn Tuyp led 18W tại Phân xưởng công nghệ
 - + Quy định lại thời gian lên nhiệt các máy ép phun trước khi sản xuất

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và

dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty CP Nhựa Hà Nội:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	Kg	4,526,427
2	Hạt nhựa PE	Kg	8,998
3	Hạt nhựa PS	Kg	121,659
4	Hạt nhựa PA	Kg	340,243
5	Hạt nhựa POM, PBT	Kg	14,370
6	Hạt nhựa ABS, AES, ASA	Kg	1,073,792
7	Hạt nhựa PC	Kg	262,860
8	Hạt nhựa PVC	Kg	298,025
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	221,489
10	Hạt nhựa TPU	Kg	3
11	Thép	Kg	31,008.86
	Tổng cộng	Kg	7,156,264.8

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	Kg	2.446.089
2	Hạt nhựa PE	Kg	41.594
3	Hạt nhựa PS	Kg	61
4	Hạt nhựa PA	Kg	133.388
5	Hạt nhựa POM, PBT	Kg	20.108

6	Hạt nhựa ABS, AES	Kg	313.514
7	Hạt nhựa PC	Kg	236.314
8	Hạt nhựa PVC	Kg	289.571
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	85.054
	Tổng cộng	Kg	3.565.693

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	Kg	105.333
2	Hạt nhựa PA	Kg	66.829
3	Hạt nhựa PM	Kg	3572
4	Hạt nhựa ABS, AES	Kg	138.659
5	Hạt nhựa PC	Kg	265.157
6	Nhựa PVC	Kg	7.372
7	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	7516
8	Hạt nhựa TPU	Kg	2960
9	Hạt nhựa BG	Kg	3502
10	Hạt nhựa LDPE	Kg	4020
11	Hạt nhựa PPSU	Kg	10.188
12	Hạt nhựa HIPS	Kg	299.403
13	Hạt nhựa PBT	Kg	411
14	Hạt nhựa TPR	Kg	485
	Tổng Cộng		915.407

15	Phụ kiện kim loại	Cái	55.850.345
	Tổng cộng		55.850.345

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2021
1	Thép	Kg	150.368,59

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2021
1	Bột PVC	Kg	5.331.407
2	Bột đá	Kg	16.862.119
3	Màng Film	Kg	493.057
4	Dán đế	Kg	509.365
5	Wear layer	Kg	1.931.058
6	Phụ gia khác (Acid, Pe...)	Kg	1.307.856
	Tổng cộng	Kg	25.127.006

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

- Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	%	100

2	Hạt nhựa PE	%	100
3	Hạt nhựa PS	%	88.5
4	Hạt nhựa PA	%	89.4
5	Hạt nhựa POM	%	85.6
6	Hạt nhựa ABS, AES	%	98.1
7	Hạt nhựa PC	%	97
8	Hạt nhựa PVC	%	98

- Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ nguyên liệu tái sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	%	97
2	Hạt nhựa PE	%	78
3	Hạt nhựa PA	%	88
4	Hạt nhựa POM, PBT	%	66
5	Hạt nhựa ABS, AES	%	88
6	Hạt nhựa PC	%	111
7	Hạt nhựa PVC	%	91
8	ĐX lẫn loại	%	0

- Công ty An Trung Industries

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ tái sử dụng năm 2021
1	Hạt nhựa PP	%	16
2	Hạt nhựa PA	%	14
3	Hạt nhựa PM	%	3
4	Hạt nhựa ABS, AES	%	39
5	Hạt nhựa PC	%	13
6	Hạt nhựa PVC	%	14
7	Hạt nhựa TPU	%	4
8	Hạt nhựa BG	%	52

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ tái sử dụng năm 2021
9	Hạt nhựa LDPE	%	28

- Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam: Không tái sử dụng được nguyên liệu.
- Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ tái sử dụng năm 2021
1	Bột PVC	%	90
2	Bột đá	%	90
3	Màng Film	%	90
4	Dán đế	%	0
5	Wear layer	%	80
6	Phụ gia khác (Acid, Pe...)	%	90

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp Công ty CP Nhựa Hà Nội:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2020	Khối lượng sử dụng năm 2021	% tăng/giảm
Điện	Kw	10.024.220	10.940.400	+9,14%
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	20.760	19,152	(7,74%)
Dầu diesel	Lít	32.282	34,909	+8,13%
Dầu thủy lực	Lít	18.267	16,298	(10,78%)
Dầu truyền nhiệt	Lít	1.972	624	(68,35%)
Dầu nhờn các loại	Lít	0	208	+100%
Dầu chống gỉ	Lít	2.112	2,806	+32,86%
Dầu nhớt ô tô	Lít	356	483.1	+35,7%
Dầu EDM Fluidz-200A	Lít	0		-
Xăng	Lít	16.491	21,478.2	+30,24%
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH phát triển XNK và dầu

tư VIEXIM:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2020	Khối lượng sử dụng năm 2021	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	5.336.448	6.253.504	+17,18%
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	6.111	6.648	+8,79%
Dầu diesel	Lít	7.800	8.400	+7,69%
Dầu thủy lực	Lít	15.070	10.400	(30,99%)
Dầu truyền nhiệt	Lít	834	1.096	+31,41%
Dầu nhờn các loại	Lít	18	0	(100%_
Dầu chống gỉ	Lít	5.399	5.369	(0,5,6%)
Xăng	Lít	1.157	1.201	(82,63%)
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH An Trung Industries

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2020	Khối lượng sử dụng năm 2021	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	1.952.793	3.854.271	+97,4%
Dầu diesel	Lít	1.028	4.658	+353,1%
Dầu thủy lực	Lít	239	154	(35,6%)
Dầu PM khuôn	Kg	100	85	(15%)
Dầu chống gỉ	kg	92	236	+156,5%
Dầu nhớt	Lít	0	7.270	+100%
Dầu máy xung điện	Lít	1200	-	(100%)
Dầu máy nén khí	lít	120	320	+100%
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2020	Khối lượng dùng năm 2021	% tăng/giảm
Điện	Kw	1.060.317	1.389.154	+31%
Dầu bôi trơn	Lít	476	634	+33,19%
Dầu cắt gọt	Lít	2.907	1.898	(34,71%)

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2020	Khối lượng dùng năm 2021	% tăng/giảm
Dầu chống rỉ	Lít	797,5	31	(96,11%)
Dầu diesel	Lít	640	1.070	+67,19%
Dầu động cơ ENEOS CF-4 20w50	Lít	742	1.474	+98,65%
Dầu ENEOS Gear GL5 90	Lít	144	524	+263,8
Dầu Fountcut 2221	Lít	400	200	(-50)
Dầu làm mát trục chính Daphne Super Milti oil 2M	Lít	60	200	+233,33
Dầu Makino Spindle Lubricant	Lít	200	0	100%
Dầu máy xung điện IDEMITSU DAPHNE CUT HL - 25(dầu 68)	Lít	2.200	2.200	0%
Dầu Mobil dte oil light 32	Lít	228	0	100%
Dầu nhờn	Lít	200	160	(20%)
Dầu thủy lực	Lít	2.070	200	(90,34%)

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường:

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2020	Khối lượng dùng năm 2021	% tăng/giảm
Điện	Kw	5.588.749	11.634.317	+208%
Dầu Diesel 0,05S-II	Lít	9.480	16.310	+172%

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác, tổng khối lượng sử dụng năm 2021 là 71.272 m³/năm (206 m³/ngày.đêm);
b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*
b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
- Số lao động bình quân năm riêng công ty mẹ: 792 người

- *Mức lương bình quân tháng riêng công ty mẹ: 13.533.712 đồng/người/tháng*
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
 - Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công việc.
 - Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
 - Thực hiện quan trắc môi trường, nước thải và quan trắc môi trường lao động 05 lần/năm.
 - Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty ...
 - Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34°C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:
 - Các chương trình đào tạo phát triển kỹ năng và học tập liên tục nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, nâng cao trách nhiệm
 - + Đào tạo kỹ năng giao việc và ủy quyền công việc
 - + Đào tạo tư duy tích cực
 - + Đào tạo nâng cao bảo mật an toàn thông tin
 - + Đào tạo tư duy giải quyết vấn đề sáng tạo
 - + Đào tạo tiếng anh giao tiếp
 - + Đào tạo định kỳ đội sơ cấp cứu cơ sở Công ty
 - + Đào tạo kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc
 - + Quản lý sản xuất
 - + Thuyết trình, phản biện các dự án cải tiến 5S
 - Đào tạo bên ngoài:
 - + Đào tạo an toàn lao động định kỳ hàng năm

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau: Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương

vào làm việc tại công ty....

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2021:

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021 (VNĐ)	Thực hiện năm 2021 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	1.900.000.000.000	2.152.855.373.245	113,31
2	Lợi nhuận sau thuế	150.000.000.000	72.180.206.269	48,12

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Tổng doanh thu năm 2021 (bao gồm DT bán HHDV, doanh thu tài chính và thu nhập khác) tăng 13,31% so với kế hoạch giao.
- + Lợi nhuận thực hiện giảm 51,88% so với kế hoạch, nguyên nhân phân tích tại mục 1.2 phần II.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	584.767.371.858	34,36	843.527.920.850	44,47
Tài sản dài hạn	1.117.295.633.637	65,64	1.053.341.230.687	55,53
Tổng	1.702.063.005.495	100	1.896.869.151.537	100

- Tình hình nợ phải trả:
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản ngắn hạn	Đồng	584.767.371.858	843.527.920.850
Nợ ngắn hạn	Đồng	584.644.132.240	790.682.410.289
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1	1,07

- + Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
----------	-----	----------	----------

Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,64	0,65
------------------------	-----	------	------

+ Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản dài hạn	Đồng	1.117.295.633.637	1.053.341.230.687
Nợ dài hạn	Đồng	478.741.738.778	451.494.055.423
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	2,33	2,33

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.
- + Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.
- + Năm 2021 công ty tiếp tục đầu tư vốn vào các công ty con, do vậy công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.
- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu sản phẩm hỏng và phế thải phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý phế thải phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.
- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, nghiên cứu cải tiến cắt giảm các công đoạn không cần thiết, đưa công đoạn hoàn thiện xuống thực hiện ngay tại máy sản xuất, giảm chi phí vận chuyển nội bộ, chi phí tồn kho.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.
- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí.
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam và Chương trình hỗ trợ cải tiến năng suất, chất lượng của Samsung.

- Tháng 10/2020 thành lập Trung tâm kinh doanh trên cơ sở phòng bán hàng và bổ sung thêm chức năng nhiệm vụ mới. Trung tâm kinh doanh có trách nhiệm tìm kiếm phát triển khách hàng đảm bảo doanh thu cho các công ty trong khối NHH. Tuy nhiên do tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty đã tương đối ổn định nên để tiết giảm chi phí tháng 9/2021 Công ty thực hiện chuyển TTKD thành phòng Kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

NHH đang trong quá trình phát triển theo mô hình Tổng công ty với các công ty con trong ngành công nghiệp hỗ trợ, nhựa xây dựng. Ban lãnh đạo Công ty vẫn duy trì định hướng chiến lược tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ ép phun nhựa và chế tạo khuôn mẫu, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm nhựa xây dựng để sẵn sàng đón bắt các cơ hội. Thông qua các chính sách phát triển, đầu tư mở rộng và cải tiến cơ sở hạ tầng, công nghệ cho các công ty con, Công ty sẽ tăng cường chiếm lĩnh thị trường ép phun nhựa trong ngành công nghiệp hỗ trợ, đón bắt và đáp ứng nhu cầu phát triển nhà cung cấp của các đối tác lớn ngành ô tô như Toyota, Honda Việt Nam, Hyundai Thành Công, Mitsubishi, Vinfast, Ford Việt Nam...; các nhà sản xuất điện - điện tử, điện thoại như Foxconn, Vinsmart, Panasonic, Daikin...; tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng và phát triển sản phẩm mới. Nhựa Hà Nội và các công ty thành viên sẽ tiếp tục tăng cường triển khai các chương trình hỗ trợ về đào tạo tổ chức quản lý sản xuất theo TPS của các chuyên gia từ Toyota Việt Nam, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Samsung Việt Nam và Bộ Công thương... Các công ty sẽ cơ cấu lại tổ chức sản xuất, tinh giản bộ máy quản lý, tiết giảm chi phí các công đoạn sản xuất, đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động để nâng cao năng lực cạnh tranh tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, duy trì tăng trưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):

Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả thải. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giẻ lau, tiết kiệm điện nước và thực

hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ công ty mẹ năm 2021 là 71.272 m³. Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 10,9 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ thống đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế đèn chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, triển khai do nhiệt độ nước tuần hoàn để khống chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát...đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tắt các thiết bị điện không cần thiết.....

- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.
- Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh, cải tạo nhà ăn.
 - Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân 13trđ/người/tháng.
 - Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.
 - Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.
- Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2021 Công ty phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: Dịch bệnh covid 19, cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và trong cùng hệ thống nhà cung cấp cho các công ty lớn; các khách hàng lớn yêu cầu giảm giá bán... đứng trước tình hình khó khăn, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm tiết giảm chi phí: cải tiến công đoạn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra nhằm đáp ứng cam kết bảo vệ môi trường, không xả thải nguy hại ra môi trường xung quanh, Công ty đã duy trì hệ thống xả thải đáp ứng kiểm soát lưu lượng xả thải 200 m³/ngày đêm.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty

- Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triển khai nghiêm túc Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị. Đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.

- Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới hướng tới ngành công nghiệp ô tô và các thiết bị điện tử có hàm lượng giá trị cao cung cấp cho các hãng lớn, nhằm duy trì và phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới.
- Tiếp tục đầu tư thiết bị hiện đại cho Công ty An Trung (công ty con) để nâng cao năng lực cạnh tranh và chiếm ưu thế trong ngành chế tạo khuôn nhựa, bổ sung thêm MMTB, tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Hướng tới tin học hóa công tác quản lý doanh nghiệp bằng việc chuẩn bị triển khai ERP theo cả chuỗi công ty trong Tổng công ty Nhựa Hà Nội và nghiên cứu áp dụng hệ thống Barcode trong quá trình sản xuất, lưu kho, xuất hàng, giảm thiểu lao động thủ công và tích hợp được hệ thống thống kê sản xuất linh hoạt, chính xác.
- Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.
- Xây dựng kế hoạch triển khai để đưa Công ty cổ phần Nhựa Hà nội thành Tổng công ty với quy mô lớn hơn và đa dạng loại hình sản phẩm hơn nữa.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: *Danh sách TV HĐQT, tỷ lệ sở hữu CP, nêu rõ thành viên độc lập và các TV khác, số lượng, chức danh TV HĐQT, chức danh quản lý của từng thành viên.*

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Chức danh quản lý	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT	Tổng giám đốc	40.026	0,11%
3	LIM HEON YOUNG	TV HĐQT độc lập đến 26/4/2021	-	0	0
4	KIM KI MIN	TV HĐQT độc lập từ 27/4/2021	-	0	0
5	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành	-	0	0

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Chức danh quản lý	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
6	Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT đến 07/12/2021	Phó Tổng giám đốc đến hết tháng 4/2021, Giám đốc trung tâm kinh doanh đến hết tháng 9/2021	0	0
7	Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT từ 8/12/2021	Giám đốc tài chính	4.400	0,01%

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Công ty không thành lập Tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: *Đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp, nội dung và kết quả các cuộc họp*

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
1	13/2021/NQ-HĐQT	18/01/2021	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH An Trung Industries	Nhất trí 100%
2	17/2021/NQ-HĐQT	20/01/2021	Nghị quyết thông qua việc cử ông Bùi Minh Hải là người đại diện phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	Nhất trí 100%
3	18/2021/NQ-HĐQT	20/01/2021	Nghị quyết thông qua việc thay đổi Người đại diện phần vốn góp của công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tại Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam.	Nhất trí 100%
4	19/2021/NQ-HĐQT	20/01/2021	Nghị quyết thông qua việc thay đổi Người đại diện phần vốn góp của công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tại Công ty TNHH An Trung Industries.	Nhất trí 100%
5	78/2021/NQ-HĐQT	04/03/2021	Nghị quyết về việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền cho cổ đông	Nhất trí 100%
6	87/2021/NQ-HĐQT	08/03/2021	Nghị quyết vv chuẩn bị tổ chức họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	Nhất trí 100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
7	126/2021/NQ- HĐQT	05/04/2021	Nghị quyết thông qua thời gian và tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2021	Nhất trí 100%
8	160/2021/NQ- HĐQT	29/4/2021	Miễn nhiệm chức danh PTGD - Ông Mẫn Chí Trung	Nhất trí 100%
9	162/2021/NQ- HQDQT	29/4/2021	Về việc phân công người phụ trách quản trị công ty	Nhất trí 100%
10	196/2021/NQ- HĐQT	18/5/2021	Mua CP phát hành thêm của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Nhất trí 100%
11	244/2021/NQ- HĐQT	25/6/2021	Lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2021	Nhất trí 100%
12	294/2021/NQ- HĐQT	20/8/2021	Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 và kế hoạch kinh doanh quý 3/2021	Nhất trí 100%
13	332/2021/NQ- HĐQT	05/10/2021	NQ HĐQT v/v triệu tập họp ĐHCĐ bất thường lần 1 năm 2021	Nhất trí 100%
14	365/2021/NQ- HĐQT	04/11/2021	NQ HĐQT v/v thông qua thời gian và TL tài liệu ĐHCĐ bất thường lần thứ nhất 2021	Nhất trí 100%
15	377/2021/NQ- HĐQT	15/11/2021	NQ HĐQT về việc thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm người phụ trách kiểm toán nội bộ	Nhất trí 100%
16	410/2021/NQ- HĐQT	14/12/2021	NQ HĐQT v/v tăng vốn VMC	Nhất trí 100%
17	415/2021/NQ- HĐQT	14/12/2021	NQ HĐQT về triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.	Nhất trí 100%
18	416/2021/NQ- HĐQT	14/12/2021	NQ HĐQT kế hoạch chi tiết sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng.	Nhất trí 100%

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

- Hoạt động của các tiểu ban: Công ty không thành lập Tiểu ban nên không có hoạt động của các Tiểu ban.
- e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không
- Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:
- + Hội nghị phổ biến Luật chứng khoán 54/2019/QH14 và đóng góp ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.
- + Quy định pháp lý về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ.
- + Quy định pháp lý về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng
- + Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm IFRS.
- + Quản trị rủi ro hợp đồng và các phương thức giải quyết tranh chấp.
- + Tham gia hội nghị tuyên truyền giới thiệu và lấy ý kiến về các văn bản pháp luật liên quan đến giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cho nhà đầu tư.
- + Tham gia hội nghị tuyên truyền giới thiệu về các văn bản pháp lý liên quan đến quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng dành cho các công ty đại chúng.
- + Tham gia khóa đào tạo phương pháp xác định khí nhà kính và báo cáo khí nhà kính cho các DN niêm yết.

2. Ban kiểm soát:

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát: Danh sách, tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác so công ty phát hành:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
3	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	0	0
4	Bùi Văn Hương	TV BKS	0	0
5	Tạ Phúc Tâm	TV BKS	0	0

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát:

- a) Lương, thưởng, thù lao. Các khoản lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý.

Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD năm 2021

DVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương và các khoản có tính chất lương năm 2021	Tiền thù lao năm 2021	Tiền thưởng	Tổng thu nhập
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1,781,031,000	120,000,000		1,901,031,000
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT/TGD	1,073,943,600	72,000,000		1,145,943,600
3	Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT/PTGD miễn nhiệm 08/12/2021	444,492,600	66,000,000		510,492,600
4	LIM HEON YOUNG	TV HĐQT độc lập miễn nhiệm 27/4/2021	0	24,000,000		24,000,000
5	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành	0	72,000,000		72,000,000
6	Kim Ki Min	TV HĐQT độc lập bổ nhiệm 27/4/2021	0	48,000,000		48,000,000
7	Đỗ Thị Hương Giang	TV HĐQT điều hành bổ nhiệm 08/12/2021	57,975,600	6,000,000		63,975,600
8	Phạm Thị Thanh Hiền	Phó TGD	487,735,900			487,735,900
9	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	111,313,900	60,000,000		171,313,900
10	Bùi Văn Hương	TV BKS	0	36,000,000		36,000,000
11	Tạ Phúc Tâm	TV BKS	127,875,400	36,000,000		163,875,400

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: TV HĐQT, BKS, TGD, PTGD, KTT, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng trên.
- Từ ngày 26/01/2021 – 04/02/2021 ông Bùi Thanh Nam – Tổng giám đốc công ty, thành viên HĐQT thực hiện giao dịch bán 6.500 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 40.026 cổ phiếu (chiếm 0,11%).
 - Từ ngày 28/5/2021 – 25/6/2021 Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (Bà Hòa Thị Thu Hà là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh đồng thời là thành viên HĐQT công ty cổ phần Nhựa Hà Nội) thực hiện giao dịch mua 410.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 7.786.257 cổ phiếu (chiếm 21,37%).
 - Ngày 27/7/2021 Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (cổ đông lớn của NHH) thực hiện giao dịch bán 666.421 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 18.336.946 cổ phiếu (chiếm 50,32%).
 - Ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (cổ đông lớn của NHH)

thực hiện giao dịch bán 1.800.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 16.536.946 cổ phiếu (chiếm 45,38%).

c) Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: Không có giao dịch

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty theo đúng quy định pháp luật

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đính kèm BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT HĐQT

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Kim Kí Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61441290/22574553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thành
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Lê Tuấn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.265.024.806	326.000.330.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.544.328.862	67.689.796.603
111	1. Tiền		40.994.328.862	30.139.796.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	37.550.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.404.146.649	187.012.072.745
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	180.108.850.385	127.095.044.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.327.717.492	6.002.386.256
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	63.000.000.000	32.320.754.939
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.967.578.772	21.593.886.925
140	III. Hàng tồn kho	8	88.565.502.109	66.050.041.505
141	1. Hàng tồn kho		89.397.856.738	67.427.295.852
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(832.354.629)	(1.377.254.347)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.751.047.186	5.248.419.826
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.749.991.085	5.239.630.033
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.056.101	8.789.793
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		630.740.321.072	597.660.232.414
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		903.087.831	97.709.748.656
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	97.677.917.744
216	2. Phải thu dài hạn khác		903.087.831	31.830.912
220	II. Tài sản cố định		176.672.847.383	181.631.162.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	154.346.087.807	166.561.940.736
222	Nguyên giá		622.903.225.678	602.032.319.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(468.557.137.871)	(435.470.378.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	17.225.220.949	8.911.836.225
225	Nguyên giá		18.393.161.245	9.171.767.645
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.167.940.296)	(259.931.420)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.101.538.627	6.157.385.964
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.206.465.784)	(4.150.618.447)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.347.320.559	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.347.320.559	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		434.245.506.943	301.734.716.115
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	458.230.000.000	343.230.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(23.984.493.057)	(41.495.283.885)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.571.558.356	16.584.604.718
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.571.558.356	16.584.604.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.041.005.345.878	923.660.563.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		474.267.529.376	356.630.246.169
310	I. Nợ ngắn hạn		408.204.325.684	284.902.651.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	108.283.289.139	86.528.528.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	5.930.022.026	1.585.032.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.337.568.295	2.731.112.385
314	4. Phải trả người lao động		10.409.928.831	7.503.089.208
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	577.295.415	313.607.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	816.372.784	8.194.775.345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	258.976.567.643	170.595.752.439
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.873.281.551	7.450.753.840
330	II. Nợ dài hạn		66.063.203.692	71.727.594.714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	66.063.203.692	71.727.594.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		566.737.816.502	567.030.316.924
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	566.737.816.502	567.030.316.924
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		364.400.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.872.154.499	53.164.654.921
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		52.872.154.499	53.164.654.921
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.041.005.345.878	923.660.563.093

Trần

Nguyễn Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.201.776.714.209	961.727.367.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(426.560.984)	(987.952.127)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.201.350.153.225	960.739.415.153
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.084.920.524.048)	(836.046.673.653)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.429.629.177	124.692.741.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.175.178.103	50.801.294.124
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	3.679.341.240 (13.555.621.666)	(67.850.874.276) (21.280.934.916)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(34.385.436.083)	(29.288.580.660)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(30.859.849.623)	(25.141.079.147)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.038.862.814	53.213.501.541
31	11. Thu nhập khác	27	7.858.183.225	27.504.723.009
32	12. Chi phí khác	27	(7.206.806.611)	(4.029.713.097)
40	13. Lợi nhuận khác	27	651.376.614	23.475.009.912
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.690.239.428	76.688.511.453
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.818.084.929)	(9.304.879.940)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.872.154.499	67.383.631.513



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		65.690.239.428	76.688.511.453
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		37.946.634.718	26.877.336.799
03	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.055.690.546)	45.986.449.153
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		159.216.838	790.000.701
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.381.438.182)	(64.944.390.514)
06	Chi phí lãi vay	26	13.555.621.666	21.280.934.916
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.914.583.922	106.678.842.508
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(74.120.710.487)	59.050.283.943
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(21.970.560.886)	14.330.798.613
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		25.313.883.737	(15.926.598.679)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.222.476.706	(3.434.069.304)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.699.703.318)	(21.463.070.842)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.455.357.497)	(12.275.751.152)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(10.302.127.210)	(23.861.473.342)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(6.097.515.033)	103.098.961.745
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.750.322.187)	(68.671.367.530)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		199.250.000	14.409.492.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(101.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		167.998.672.683	183.368.553.271
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.000.000.000)	(192.791.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	86.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.409.069.287	44.957.624.659
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(45.143.330.217)	12.273.302.400

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	21.1	-	89.870.850.000
33	Tiền thu từ đi vay		456.194.587.295	337.158.125.597
34	Tiền trả nợ gốc vay		(385.609.830.915)	(454.180.516.498)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1.874.556.198)	(36.194.550)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(36.412.061.600)	(34.425.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		32.298.138.582	(61.613.675.451)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.942.706.668)	53.758.588.694
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		67.689.796.603	13.941.748.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(202.761.073)	(10.540.334)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	48.544.328.862	67.689.796.603

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,18%	99,18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 12 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.141.000	106.861.000
Tiền gửi ngân hàng	40.960.187.862	30.032.935.603
Các khoản tương đương tiền	7.550.000.000	37.550.000.000
TỔNG CỘNG	48.544.328.862	67.689.796.603

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,4%/năm (năm 2020: 3,3 - 4%/năm) và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	148.220.118.564	120.248.960.385
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	86.509.332.663	72.557.384.002
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	13.448.939.705	15.554.774.994
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	-	479.869.382
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.261.846.196	31.656.932.007
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	31.888.731.821	6.846.084.240
TỔNG CỘNG	180.108.850.385	127.095.044.625

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	14.903.426.446	6.002.386.256
- Công ty TNHH TOHO Việt Nam	-	1.232.000.000
- Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	-	2.105.757.500
- Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	-	1.844.150.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHA	12.940.247.726	-
- Các khoản trả trước khác	1.963.178.720	820.478.756
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.424.291.046	-
TỔNG CỘNG	17.327.717.492	6.002.386.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.380.754.939	-
Phải thu về cho vay với bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) (*)	63.000.000.000	-	23.940.000.000	-
TỔNG CỘNG	63.000.000.000	-	32.320.754.939	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Phải thu về cho vay với bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	-	97.677.917.744	-
TỔNG CỘNG	-	-	97.677.917.744	-

(*) Đây là khoản cho Công ty An Cường vay tín chấp thời hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đặt cọc, ký quỹ (*)	4.261.527.195	-	832.080.480	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.441.875.413	-	20.668.756.518	-
Phải thu khác	264.176.164	-	93.049.927	-
TỔNG CỘNG	6.967.578.772	-	21.593.886.925	-
Trong đó:				
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i> (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.529.606.901	-	18.652.379.871	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	-	-	528.907.345	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.952.620.909	-	27.885.312.985	-
Công cụ, dụng cụ	17.038.211.753	-	3.006.564.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.888.973.171	-	13.913.967.192	-
Thành phẩm	13.518.050.905	(832.354.629)	22.092.543.911	(1.377.254.347)
TỔNG CỘNG	89.397.856.738	(832.354.629)	67.427.295.852	(1.377.254.347)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.377.254.347	894.619.511
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	482.634.836
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(544.899.718)	-
Số cuối năm	832.354.629	1.377.254.347

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	70.136.400.748	497.481.962.355	29.054.601.374	5.359.354.552	602.032.319.029
- Mua trong năm	830.000.000	13.858.038.227	-	324.110.000	14.723.038.227
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.474.568.745	-	-	8.474.568.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.130.244.142)	(157.142.857)	(328.423.324)	(2.615.810.323)
Số cuối năm	70.966.400.748	517.684.325.185	28.897.458.517	5.355.041.228	622.903.225.678
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	52.015.084.224	265.288.932.858	16.812.942.707	1.327.770.228	335.444.730.017
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	63.775.741.447	345.753.960.412	21.863.742.136	4.076.934.298	435.470.378.293
- Khấu hao trong năm	1.181.466.234	32.952.312.783	1.157.663.526	411.127.358	35.702.569.901
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.130.244.142)	(157.142.857)	(328.423.324)	(2.615.810.323)
Số cuối năm	64.957.207.681	376.576.029.053	22.864.262.805	4.159.638.332	468.557.137.871
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	6.360.659.301	151.728.001.943	7.190.859.238	1.282.420.254	166.561.940.736
Số cuối năm	6.009.193.067	141.108.296.132	6.033.195.712	1.195.402.896	154.346.087.807

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp

81.196.521.100

(*) Một số tài sản có định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường, Công ty TNHH An Trung Industries, Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	9.171.767.645	-	9.171.767.645
- Thuê trong năm	8.801.393.600	420.000.000	9.221.393.600
Số cuối năm	17.973.161.245	420.000.000	18.393.161.245
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	259.931.420	-	259.931.420
- Khấu hao trong năm	897.392.209	10.616.667	908.008.876
Số cuối năm	1.157.323.629	10.616.667	1.167.940.296
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	8.911.836.225	-	8.911.836.225
Số cuối năm	16.815.837.616	409.383.333	17.225.220.949

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	10.308.004.411
Số cuối năm	10.308.004.411
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.150.618.447
- Hao mòn trong năm	1.055.847.337
Số cuối năm	5.206.465.784
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.157.385.964
Số cuối năm	5.101.538.627
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	2.401.499.949

Việc sử dụng tài sản cố định vô hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy ép nhựa và phụ kiện	6.347.320.559	-
TỔNG CỘNG	6.347.320.559	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo hộ lao động	3.175.691.084	3.616.249.999
Phí bảo hiểm	292.349.883	528.890.539
Công cụ, dụng cụ	595.075.304	508.185.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.686.874.814	586.304.303
TỔNG CỘNG	5.749.991.085	5.239.630.033
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	7.184.548.475	7.464.757.079
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.193.105.266	6.430.564.575
Sửa chữa, nâng cấp văn phòng	627.102.087	2.538.398.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	566.802.528	150.884.407
TỔNG CỘNG	12.571.558.356	16.584.604.718

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)					
Công ty TNHH An Trung Industries (i)	241.010.000.000	(13.333.877.941)	(ii) 176.010.000.000	(34.246.080.387)	(ii)
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập Khẩu & Đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	(ii) 29.460.000.000	-	(ii)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	80.000.000.000	(10.650.615.116)	(ii) 80.000.000.000	(7.249.203.498)	(ii)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (i)	107.760.000.000	-	(ii) 57.760.000.000	-	(ii)
TỔNG CỘNG	458.230.000.000	(23.984.493.057)	343.230.000.000	(41.495.283.885)	

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung 65 tỷ VND vào Công ty TNHH An Trung Industries và 50 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường.

(ii) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập Khẩu & Đầu tư VIEXIM	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (*)	99,18%	99,18%	98,9%	98,9%	98,9%

(*) Giao dịch góp vốn bổ sung 50 tỷ VND vào công ty con này làm tăng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	75.828.880.906	75.828.880.906	69.680.219.062	69.680.219.062
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.400.610.960	13.400.610.960	8.717.182.651	8.717.182.651
- Phải trả người bán khác	62.428.269.946	62.428.269.946	60.963.036.411	60.963.036.411
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	32.454.408.233	32.454.408.233	16.848.309.189	16.848.309.189
TỔNG CỘNG	108.283.289.139	108.283.289.139	86.528.528.251	86.528.528.251

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và kinh doanh VINFAST	3.806.112.530	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	-	928.460.830
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	2.056.536.978	-
Các đối tượng khác	67.372.518	656.571.250
TỔNG CỘNG	5.930.022.026	1.585.032.080
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác trả tiền trước	5.930.022.026	656.571.250
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	928.460.830

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.165.652.351	20.205.826.025	(20.956.447.864)	415.030.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.161.401	12.818.084.929	(5.455.357.497)	8.809.888.833
Thuế thu nhập cá nhân	99.766.730	1.956.667.720	(1.969.288.980)	87.145.470
Thuế xuất, nhập khẩu	18.531.903	674.623.189	(667.651.612)	25.503.480
Thuế khác	-	207.623.062	(207.623.062)	-
TỔNG CỘNG	2.731.112.385	35.862.824.925	(29.256.369.015)	9.337.568.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	349.361.871	249.607.907
Chi phí phải trả khác	227.933.544	64.000.000
TỔNG CỘNG	577.295.415	313.607.907

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	57.558.400	29.620.000
Phải trả khác về nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	-	8.088.504.480
Chi phí phải trả khác	758.814.384	76.650.865
TỔNG CỘNG	816.372.784	8.194.775.345

Trong đó:

Phải trả bên liên quan ngắn hạn khác
(Thuyết minh số 30)

Phải trả ngắn hạn khác

758.814.384	-
57.558.400	8.194.775.345

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.450.753.840	9.105.286.587
- Trích lập trong năm	16.724.654.921	22.206.940.595
- Sử dụng trong năm	(10.302.127.210)	(23.861.473.342)
Số cuối năm	13.873.281.551	7.450.753.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	164.850.974.239	164.850.974.239	955.428.249.373	(875.515.580.385)	244.763.643.227	244.763.643.227		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.600.000.000	5.600.000.000	14.566.590.220	(9.600.000.000)	10.566.590.220	10.566.590.220		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	144.778.200	144.778.200	5.376.112.194	(1.874.556.198)	3.646.334.196	3.646.334.196		
TỔNG CỘNG	170.595.752.439	170.595.752.439	975.370.951.787	(886.990.136.583)	258.976.567.643	258.976.567.643		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	71.329.454.664	71.329.454.664	4.832.951.100	(49.127.453.928)	27.034.951.836	27.034.951.836		
Nợ thuê tài chính	398.140.050	398.140.050	14.006.224.000	(5.376.112.194)	9.028.251.856	9.028.251.856		
Vay bên liên quan	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000		
TỔNG CỘNG	71.727.594.714	71.727.594.714	48.839.175.100	(54.503.566.122)	66.063.203.692	66.063.203.692		

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 1,2% đến 8,3%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.355.776.520	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 6 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	13.770.176.259	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 02 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	38.203.214.690	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	35.759.363.411	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.886.820.635	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 03 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.058.291.712	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 02 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng Woori Bank	68.730.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2022	Tin chấp

TỔNG CỘNG

244.763.643.227

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngắn hạn theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 7% đến 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.063.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 8 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Các tài sản có định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bán giao theo biên bản bán giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.705.390.956	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát thuộc sở hữu của Công ty An Trung, và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung
Ngân hàng Shinhan Bank	4.832.951.100	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2025	Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220
- Vay dài hạn	27.034.951.836
	37.601.542.056

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 7 năm 2025, lãi suất từ 7,4 - 7,5%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	3.670.854.109	24.519.913	3.646.334.196	40.507.734	144.778.200
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	9.578.491.588	550.239.732	9.028.251.856	47.942.699	398.140.050
TỔNG CỘNG	13.249.345.697	574.759.645	12.674.586.052	88.450.433	542.918.250

20.4 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay từ Công ty Cổ phần liên vận An Tín (Công ty trong cùng Tập đoàn), không có tài sản thế chấp với kỳ hạn 36 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 6 năm 2021, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ và tiền lãi trả hàng tháng sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 10%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	344.400.000.000	75.995.875.129	3.598.936.874	42.427.964.003	466.422.776.006
- Tăng vốn	20.000.000.000	69.870.850.000	-	-	89.870.850.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	67.383.631.513	67.383.631.513
- Chia cổ tức	-	-	-	(34.440.000.000)	(34.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.206.940.595)	(22.206.940.595)
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
Năm nay					
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	52.872.154.499	52.872.154.499
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	165.369.460.000	165.369.460.000	-	190.033.670.000	190.033.670.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	77.862.570.000	77.862.570.000	-	73.762.570.000	73.762.570.000	-
Cổ đông khác	121.167.970.000	121.167.970.000	-	100.603.760.000	100.603.760.000	-
TỔNG CỘNG	364.400.000.000	364.400.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

21.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019 (10%/cổ phiếu)	-	34.440.000.000
Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2019	-	34.425.940.000
Cổ tức cho năm 2020	36.412.061.600	-

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.440.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.479.767	720.285

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.201.776.714.209	961.727.367.280
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.012.335.436.153	872.848.373.347
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	187.168.936.437	86.296.991.302
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.272.341.619	2.582.002.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	(426.560.984)	(987.952.127)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(420.000.000)	(984.752.947)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.560.984)	(3.199.180)
Doanh thu thuần	1.201.350.153.225	960.739.415.153
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.011.908.875.169	871.860.421.220
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	187.168.936.437	86.296.991.302
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	2.272.341.619	2.582.002.631
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.025.285.482.988	878.479.454.063
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	176.064.670.237	82.259.961.090

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.514.086.882	18.683.082.007
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	63.199.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	992.989.921	266.395.610
Lợi nhuận được chia	3.668.101.300	31.788.616.696
TỔNG CỘNG	10.175.178.103	50.801.294.124

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	897.864.117.320	749.581.026.956
Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.601.306.446	85.982.384.426
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(544.899.718)	483.262.271
TỔNG CỘNG	1.084.920.524.048	836.046.673.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.643.753.243	26.355.292.948
Chi phí nhân công	1.953.541.951	2.290.327.981
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.468.115	267.185.664
Chi phí khác	324.672.774	375.774.067
TỔNG CỘNG	<u>34.385.436.083</u>	<u>29.288.580.660</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	22.387.231.850	19.108.608.046
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.295.300	1.623.383.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.995.438.528	1.690.943.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	925.248.650	849.663.567
Chi phí khác	3.723.635.295	1.868.479.891
TỔNG CỘNG	<u>30.859.849.623</u>	<u>25.141.079.147</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	13.555.621.666	21.280.934.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất vào các khoản đầu tư tài chính dài hạn	275.827.922 <u>(17.510.790.828)</u>	1.066.752.478 <u>45.503.186.882</u>
TỔNG CỘNG	<u>(3.679.341.240)</u>	<u>67.850.874.276</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	7.858.183.225	27.504.723.009
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	302.866.178	3.250.553.166
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	199.250.000	14.409.492.000
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	6.888.545.457	9.274.000.000
Khác	467.521.590	570.677.843
Chi phí khác	7.206.806.611	4.029.713.097
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	3.699.575.268	3.699.575.268
Chi phí từ thiên	3.000.000.000	-
Chi phí phạt	149.372.102	-
Khác	357.859.241	330.137.829
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>651.376.614</u>	<u>23.475.009.912</u>

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.661.599.225	411.707.501.231
Chi phí nhân công	133.482.308.952	103.343.066.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.247.059.450	23.177.761.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.424.038.300	163.164.999.776
Chi phí khác	13.694.910.072	2.244.253.958
TỔNG CỘNG	<u>969.509.915.999</u>	<u>703.637.582.962</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.690.239.428	76.688.511.453
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.138.047.886	15.337.702.291
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	291.063.216	324.900.988
Truy thu truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	122.594.087	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(733.620.260)	(6.357.723.339)
Chi phí thuế TNDN	<u>12.818.084.929</u>	<u>9.304.879.940</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả Góp vốn mua cổ phần	19.003.367.000 -	19.000.000.000 49.651.515.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Cổ tức đã trả	7.376.257.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị Lợi nhuận được chia	167.040.973.490 260.664.829.157 5.388.000.000 3.668.101.300	73.958.577.939 195.444.203.010 6.988.315.056 31.788.616.696
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Chi tiền cho vay Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ Cho thuê thiết bị Mua hàng hóa, dịch vụ Nhận tiền nợ gốc hợp đồng BCC Lãi vay Góp vốn Nhận lại gốc vay	9.500.000.000 8.213.575.768 1.296.000.000 7.708.515.323 - 2.163.362.246 65.000.000.000 127.117.917.744	- 16.992.479.400 - 5.027.519.482 29.385.664.375 12.950.706.531 86.000.000.000 -
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Góp vốn Nhận tiền vay nợ Nhận lại gốc vay Mua TSCĐ Cho thuê thiết bị Bán hàng hóa, dịch vụ Lãi vay Mua hàng hóa	- - 4.000.000.000 6.917.100.000 - 25.999.224 139.780.821 30.124.716.360	49.031.000.000 8.000.000.000 7.000.000.000 14.905.350.000 2.340.000.000 394.678.316 429.205.477 -
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa Cho thuê thiết bị Mua nguyên vật liệu	- 204.545.457 -	2.793.600 - 1.146.960.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Phạt đền bù hàng hóa Vay tiền Cước vận tải	- 30.000.000.000 25.410.377.300	9.038.000 16.124.070.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua NVL, vật tư	2.036.400.000	2.893.054.545
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	1.242.335.000 2.561.602.150	2.876.391.753 1.476.425.304
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi vay Cho vay Góp vốn	45.998.042 1.496.054.795 63.000.000.000 50.000.000.000	2.893.054.545 - - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng hóa	31.675.648.321	3.231.146.127
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Bán hàng hóa	-	665.214.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng hóa	150.859.500	2.256.724.113
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-	693.000.000
Công ty CP An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho thuê thiết bị	25.000.000	-
Công ty An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	37.224.000	-
TỔNG CỘNG			31.888.731.821	6.846.084.240
<i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</i>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	2.424.291.046	-
TỔNG CỘNG			2.424.291.046	-
<i>Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	19.940.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	63.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			63.000.000.000	23.940.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	-	97.677.917.744
TỔNG CỘNG			-	97.677.917.744
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	105.990.461	17.292.812.749
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	432.005.477
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	2.423.616.440	927.561.645
TỔNG CỘNG			2.529.606.901	18.652.379.871
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	28.025.558.269	13.069.352.446
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải trả về mua NVL	1.386.521.129	2.295.853.355
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	-	652.740.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	-	497.281.992
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Phải trả về mua NVL	-	312.247.396
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả cước vận tải	3.042.328.835	20.834.000
TỔNG CỘNG			32.454.408.233	16.848.309.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty con đến ngày 30/06/2021	Mua hàng hóa dịch vụ	-	928.460.830
TỔNG CỘNG			-	928.460.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí lãi vay và thu chi hộ	758.814.384	-
TỔNG CỘNG			758.814.384	-
Vay (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			30.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.901.031.000	1.526.127.100
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.145.943.600	1.016.241.200
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	510.492.600	134.555.300
Ông Kim Kì Min	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT	63.975.600	-
Ông Phạm Quốc Trung	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	24.000.000	54.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	487.735.900	785.875.100
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		4.253.178.700	3.606.789.700

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.189.968.536	5.845.307.712
TỔNG CỘNG	5.189.968.536	5.845.307.712

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.888.545.457	7.728.000.000
TỔNG CỘNG	6.888.545.457	7.728.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Kim Kỳ Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61441290/22574553-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thành
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Lê Tuấn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.527.920.850	584.767.371.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	88.932.954.794	75.718.057.600
111	1. Tiền		68.372.982.294	38.168.057.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.559.972.500	37.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	374.088.903.006	225.974.454.484
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	346.388.717.850	192.228.648.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.531.281.667	9.406.663.722
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.380.754.939
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.168.903.489	15.958.386.887
140	IV. Hàng tồn kho	7	332.395.842.352	209.321.471.573
141	1. Hàng tồn kho		335.834.197.595	210.698.725.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.438.355.243)	(1.377.254.347)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.110.220.698	53.753.388.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.352.172.436	12.619.621.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.972.345.203	40.457.724.111
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	785.703.059	676.042.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.341.230.687	1.117.295.633.637
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.627.292.434	1.621.603.995
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.627.292.434	1.621.603.995
220	II. Tài sản cố định		883.749.812.114	854.540.660.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	746.613.941.176	753.790.860.214
222	Nguyên giá		1.330.140.844.366	1.258.277.564.571
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(583.526.903.190)	(504.486.704.357)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	129.864.367.289	91.879.541.823
225	Nguyên giá		151.227.306.839	101.273.598.238
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.362.939.550)	(9.394.056.415)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.271.503.649	8.870.258.490
228	Nguyên giá		13.548.949.411	13.548.949.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.277.445.762)	(4.678.690.921)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.983.988.071	24.635.928.743
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.983.988.071	24.635.928.743
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	81.001.748.647
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh		-	81.001.748.647
260	V. Tài sản dài hạn khác		151.980.138.068	155.495.691.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	149.391.585.369	152.950.198.032
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	826.287.835	-
269	3. Lợi thế thương mại	13	1.762.264.864	2.545.493.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.896.869.151.537	1.702.063.005.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.242.176.465.712	1.063.385.871.018
310	I. Nợ ngắn hạn		790.682.410.289	584.644.132.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	165.547.395.508	144.001.433.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	37.546.761.807	37.695.630.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.011.425.352	2.913.842.419
314	4. Phải trả người lao động		20.255.907.324	15.986.599.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		577.295.415	338.153.362
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.851.219.303	14.350.498.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	535.512.533.706	361.294.203.682
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	16.379.871.874	8.063.771.642
330	II. Nợ dài hạn		451.494.055.423	478.741.738.778
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	171.840.673.693	59.931.012.583
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	6.648.899.056	84.205.879.056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	273.004.482.674	334.604.847.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		654.692.685.825	638.677.134.477
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	654.692.685.825	638.677.134.477
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		364.400.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.424.803.484	113.670.784.782
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.506.129.861	1.173.886.454
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		71.918.673.623	112.496.898.328
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.584.097.910	1.322.565.264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.896.865.151.537	1.702.063.005.495

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.091.267.885.128	1.065.394.714.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(7.586.391.229)	(1.236.374.910)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.083.681.493.899	1.064.158.339.203
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.720.760.064.341)	(892.474.010.283)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.921.429.558	171.684.328.920
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	66.225.536.659	5.691.806.868
22	7. Chi phí tài chính	24	(53.517.662.024)	(35.970.851.118)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(48.833.164.671)	(34.897.336.428)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(18.083.706.198)	(22.998.251.353)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(198.001.662.984)	(32.474.509.145)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(63.841.563.856)	(40.649.597.741)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.702.371.155	45.282.926.431
31	12. Thu nhập khác	25	2.948.342.687	80.783.490.573
32	13. Chi phí khác	25	(8.590.145.868)	(710.482.921)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(5.641.803.181)	80.073.007.652
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.060.567.974	125.355.934.083
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(18.706.649.540)	(12.859.035.755)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	826.287.835	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.180.206.269	112.496.898.328
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		71.972.402.608	112.496.898.328
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		207.803.661	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.975	2.682
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.975	2.682



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bửu Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		90.060.567.974	125.355.934.083
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại (bao gồm cả lãi từ giao dịch mua giá rẻ)		99.569.991.877	(4.626.398.290)
03	Các khoản dự phòng		2.061.100.896	482.634.836
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		798.096.775	790.764.390
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.771.625.707)	3.389.286.488
06	Chi phí lãi vay	24	48.833.164.671	34.897.336.428
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		231.551.296.486	160.289.557.935
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(158.024.825.222)	75.023.110.577
10	Tăng hàng tồn kho		(125.135.471.675)	(2.615.376.674)
11	Tăng các khoản phải trả		47.812.164.621	28.180.502.108
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.686.769.612)	23.350.194.842
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.466.325.699)	(36.203.937.596)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.297.796.884)	(16.501.923.858)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.408.554.689)	(24.834.074.079)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(81.656.282.674)	206.688.053.255
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(58.810.493.715)	(203.070.361.389)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		273.935.333	15.486.336.261
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(69.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		78.380.754.939	148.982.888.896
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(55.248.188.235)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		88.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.622.562.349	11,226.801.592
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		62.466.758.906	(151.622.522.875)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	89.870.850.000
33	Tiền thu từ đi vay		990.008.442.693	541.244.387.961
34	Tiền trả nợ gốc vay		(904.261.365.107)	(596.545.527.795)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(16.841.205.320)	(9.132.076.664)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.412.061.600)	(34.425.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		32.493.810.666	(8.988.306.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.304.286.898	46.077.223.882
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.718.057.600	29.652.137.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.389.704)	(11.304.023)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	88.932.954.794	75.718.057.600

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.318 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.712 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	99,18%	99,18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	271.717.897	528.131.967
Tiền gửi ngân hàng	68.101.264.397	37.639.925.633
Các khoản tương đương tiền (*)	20.559.972.500	37.550.000.000
TỔNG CỘNG	88.932.954.794	75.718.057.600

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,4 - 3,35%/năm (năm 2020: 3,3 - 4%/năm) và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	337.507.246.157	163.757.674.269
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	86.509.332.663	72.557.384.002
- Công ty TNHH J2 Flooring	16.198.447.060	5.303.235.364
- Competition Team Technology (India) Private Limited	14.593.333.923	-
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	13.448.939.705	15.554.774.994
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	-	2.664.126.219
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.757.192.806	67.678.153.690
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.881.471.693	28.470.974.667
TỔNG CỘNG	346.388.717.850	192.228.648.936

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI	12.940.247.726	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Dịch Vụ và Thương mại Việt Nam	2.750.880.000	-
Công ty Cổ phần Khuôn An Phú Việt	-	3.630.247.331
Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	-	2.105.757.500
Các khoản trả trước khác	4.825.349.481	3.567.811.078
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.804.460	102.847.813
TỔNG CỘNG	20.531.281.667	9.406.663.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.517.738.546	-	1.203.902.275	-
Tạm ứng cho nhân viên	685.270.879	-	10.597.879.816	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	51.079.521	-	2.117.787.605	-
Phải thu ngắn hạn khác	881.993.995	-	1.984.532.191	-
Phải thu khác từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	32.820.548	-	54.285.000	-
TỔNG CỘNG	7.168.903.489	-	15.958.386.887	-
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.627.292.434	-	1.621.603.995	-
TỔNG CỘNG	5.627.292.434	-	1.621.603.995	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	3.891.264.774	-	528.907.345	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.476.261.514	-	117.739.329.692	-
Công cụ, dụng cụ	23.122.481.581	-	13.053.954.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.800.785.831	-	36.389.644.648	-
Thành phẩm	67.649.459.284	(3.438.355.243)	42.205.841.717	(1.377.254.347)
Hàng hóa	2.893.944.611	-	781.048.154	-
TỔNG CỘNG	335.834.197.595	(3.438.355.243)	210.698.725.920	(1.377.254.347)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.377.254.347	894.619.511
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.606.000.614	482.634.836
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(544.899.718)	-
Số cuối năm	3.438.355.243	1.377.254.347

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	321.490.259.253	886.530.735.363	43.562.128.894	6.694.441.061	1.258.277.564.571
- Mua trong năm	830.000.000	40.786.101.680	2.827.350.000	324.110.000	44.767.561.680
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.343.659.693	8.474.568.745 (2.236.944.142)	- (157.142.857)	- (328.423.324)	29.818.228.438 (2.722.510.323)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	343.663.918.946	933.554.461.646	46.232.336.037	6.690.127.737	1.330.140.844.366
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	61.140.938.645	272.773.444.677	21.957.004.516	1.661.356.228	357.532.744.066
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	102.861.681.373	369.713.404.028	27.338.579.470	4.573.039.486	504.486.704.357
- Khấu hao trong năm	13.940.970.709	64.738.052.251 (2.180.528.898)	2.374.885.183 (157.142.857)	652.385.769 (328.423.324)	81.706.293.912 (2.666.095.079)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	116.802.652.082	432.270.927.381	29.556.321.796	4.897.001.931	583.526.903.190
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	218.628.577.880	516.817.331.335	16.223.549.424	2.121.401.575	753.790.860.214
Số cuối năm	226.861.266.864	501.283.534.265	16.676.014.241	1.793.125.806	746.613.941.176
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	175.688.544.171	379.618.244.011	999.854.989	-	556.306.643.171

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là nhà xưởng và máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	101.273.598.238	-	101.273.598.238
- Thuê trong năm	<u>49.053.708.601</u>	<u>900.000.000</u>	<u>49.953.708.601</u>
Số cuối năm	<u>150.327.306.839</u>	<u>900.000.000</u>	<u>151.227.306.839</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	9.394.056.415	-	9.394.056.415
- Khấu hao trong năm	<u>11.950.266.468</u>	<u>18.616.667</u>	<u>11.968.883.135</u>
Số cuối năm	<u>21.344.322.883</u>	<u>18.616.667</u>	<u>21.362.939.550</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>91.879.541.823</u>	-	<u>91.879.541.823</u>
Số cuối năm	<u>128.982.983.956</u>	<u>881.383.333</u>	<u>129.864.367.289</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	<u>13.548.949.411</u>
Số cuối năm	<u>13.548.949.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.678.690.921
Khấu hao trong năm	<u>1.598.754.841</u>
Số cuối năm	<u>6.277.445.762</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>8.870.258.490</u>
Số cuối năm	<u>7.271.503.649</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	2.401.499.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm máy móc thiết bị	6.347.320.559	10.959.441.888
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.636.667.512	13.676.486.855
TỔNG CỘNG	11.983.988.071	24.635.928.743

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.842.559.337	3.655.150.711
Phí bảo hộ lao động	4.184.835.187	5.189.097.221
Phí bảo hiểm	465.716.896	632.098.319
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.859.061.016	3.143.275.070
TỔNG CỘNG	17.352.172.436	12.619.621.321
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	121.334.197.835	124.847.028.995
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.947.191.271	19.803.487.353
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	837.968.750	3.040.138.094
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.272.227.513	5.259.543.590
TỔNG CỘNG	149.391.585.369	152.950.198.032

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND	
	Công ty An Trung	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		3.916.144.144
Số cuối năm		3.916.144.144
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		1.370.650.451
- Phân bổ trong năm		783.228.829
Số cuối năm		2.153.879.280
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		2.545.493.693
Số cuối năm		1.762.264.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1. Phải trả cho người bán

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	156.157.048.500	156.157.048.500	96.353.636.181	96.353.636.181
- Công ty TNHH Elentec Việt Nam	29.387.229.370	29.387.229.370	1.311.217.709	1.311.217.709
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.400.610.960	13.400.610.960	8.717.182.651	8.717.182.651
- Phải trả người bán khác	113.369.208.170	113.369.208.170	86.325.235.821	86.325.235.821
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.390.347.008	9.390.347.008	47.647.796.982	47.647.796.982
TỔNG CỘNG	165.547.395.508	165.547.395.508	144.001.433.163	144.001.433.163
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	9.477.489.779	9.477.489.779	16.475.581.059	16.475.581.059
- Công ty Flooring Industries Limited S.A.R.L (LU)	9.477.489.779	9.477.489.779	7.503.764.485	7.503.764.485
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	-	8.971.816.574	8.971.816.574
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	162.363.183.914	162.363.183.914	43.455.431.524	43.455.431.524
TỔNG CỘNG	171.840.673.693	171.840.673.693	59.931.012.583	59.931.012.583

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast-An Phát	-	928.460.830
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST	30.459.296.299	-
Công ty Brianmel Corp	-	2.997.015.392
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	1.628.549.429
Các đối tượng khác	7.038.468.640	2.775.324.432
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	48.996.868	29.366.280.477
TỔNG CỘNG	37.546.761.807	37.695.630.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.484.742	935.012.316	(823.261.282)	754.235.776
Thuế thu nhập cá nhân	24.768.234	222.421.267	(216.778.319)	30.411.182
Thuế khác	8.789.793	-	(7.733.692)	1.056.101
TỔNG CỘNG	676.042.769	1.157.433.583	(1.047.773.293)	785.703.059
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.165.652.351	30.708.766.806	(31.459.388.645)	415.030.512
Thuế xuất, nhập khẩu	18.531.903	2.374.707.558	(2.367.735.981)	25.503.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.447.161.401	17.990.815.329	(8.362.784.568)	11.075.192.162
Thuế thu nhập cá nhân	282.242.004	2.455.660.613	(2.242.443.099)	495.459.518
Thuế, phí khác	254.760	4.197.307.575	(4.197.322.655)	239.680
TỔNG CỘNG	2.913.842.419	57.727.257.881	(48.629.674.948)	12.011.425.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả hộ liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	-	8.088.504.480
Phải trả khác	729.149.821	505.968.218
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.122.069.482	5.756.025.583
TỔNG CỘNG	2.851.219.303	14.350.498.281
Dài hạn		
Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	-	78.856.980.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.648.899.056	5.348.899.056
TỔNG CỘNG	6.648.899.056	84.205.879.056

(*) Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty An Cường và một đối tác doanh nghiệp đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sản nhựa SPC. Theo đó, đối tác doanh nghiệp này đã góp vốn đủ 78.856.980.000 VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày chuyển tiền góp vốn vào Dự án. Thời hạn hợp tác của hợp đồng BCC là 5 năm kể từ ngày ký. Trong năm 2021, Công ty An Cường và đối tác doanh nghiệp này đã thanh lý BCC này và Công ty An Cường đã hoàn trả toàn bộ số tiền hợp tác kinh doanh cho đối tác doanh nghiệp.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.063.771.642	10.690.905.126
Trích lập trong năm	19.724.654.921	22.206.940.595
Sử dụng trong năm	(11.408.554.689)	(24.834.074.079)
Số cuối năm	16.379.871.874	8.063.771.642

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	342.050.103.657	342.050.103.657	1.566.742.247.868	(1.422.214.169.274)	486.578.182.251	486.578.182.251		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.600.000.000	5.600.000.000	14.566.590.220	(9.600.000.000)	10.566.590.220	10.566.590.220		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	13.644.100.025	13.644.100.025	25.672.539.233	(15.373.878.023)	23.942.761.235	23.942.761.235		
Vay các đối tượng khác	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	34.725.000.000	(20.300.000.000)	14.425.000.000	14.425.000.000		
TỔNG CỘNG	361.294.203.682	361.294.203.682	1.645.706.377.321	(1.471.488.047.297)	535.512.533.706	535.512.533.706		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	290.833.187.864	290.833.187.864	4.832.951.100	(104.055.542.328)	191.610.596.636	191.610.596.636		
Vay dài hạn các bên liên quan	8.950.000.000	8.950.000.000	170.125.000.000	(149.075.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000		
Vay các đối tượng khác	34.821.659.275	34.821.659.275	18.000.000.000	(18.000.000.000)	51.393.886.038	51.393.886.038		
Nợ thuế tài chính	-	-	43.712.093.293	(27.139.866.530)	-	-		
TỔNG CỘNG	334.604.847.139	334.604.847.139	236.670.044.393	(298.270.408.858)	273.004.482.674	273.004.482.674		

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 2,5% đến 7,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội	99.611.557.940	Kỳ hạn vay 4 - 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2022	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	37.465.824.411	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 6 năm 2022	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	38.203.214.690	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.907.536.567	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	88.986.800.847	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	35.759.363.411	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	63.886.820.635	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 3 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	27.027.063.750	Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 9 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Woori Bank	68.730.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 12 năm 2022	Tín chấp

TỔNG CỘNG 486.578.182.251

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, LC do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, nghĩa vụ được Ngân hàng TMCP Quân đội bảo lãnh.
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu NHH của CTCP Nhựa Hà Nội theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VCB/HGM-VMC.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 109/2019/BE/MSB-NHN bao gồm nhà xưởng và một số máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất của Công ty An Trung theo Thuyết minh số 8.
- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường với tổng giá trị 21.692.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HDBĐ và biên bản bán giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 8.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 8,3% đến 10,4%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	102.088.211.800	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước bảo hành ngày 27 tháng 12 năm 2024.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	62.487.433.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị/ BĐS/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.705.390.956	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước bảo hành ngày 10 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát thuộc sở hữu của Công ty An Trung; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này tại Công ty An Trung
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.866.360.880	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước bảo hành ngày 19 tháng 11 năm 2024	Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	19.029.790.220	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước bảo hành ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.

TỔNG CỘNG

202.177.186.856

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 10.566.590.220

- Vay dài hạn 191.610.596.636

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Các khoản nợ thuế tài chính	75.336.647.273	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất năm 7,4% - 10,5%

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	23.942.761.235
Nợ dài hạn	51.393.886.038

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	30.096.183.936	6.153.422.701	17.678.985.176	4.034.885.151
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm	59.366.928.547	7.973.042.509	39.394.428.865	4.572.769.590
TỔNG CỘNG	89.463.112.483	14.126.465.210	57.073.414.041	8.607.654.741
				13.644.100.025
				34.821.659.275
				48.465.759.300

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630
- Tăng vốn	20.000.000.000	69.870.850.000	-	-	-	89.870.850.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.496.898.328	-	112.496.898.328
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.206.940.595)	-	(22.206.940.595)
- Chia cổ tức	-	-	-	(34.440.000.000)	-	(34.440.000.000)
- Mua công ty con	-	-	-	-	1.322.565.264	1.322.565.264
- Khác	-	-	-	148.850	-	148.850
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477
Năm nay						
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	71.972.402.608	207.803.661	72.180.206.269
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(19.724.654.921)	-	(19.724.654.921)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con (**)	-	-	-	(53.728.985)	53.728.985	-
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

(**) Giao dịch góp vốn bổ sung 50 tỷ VND vào công ty con này làm tăng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty so với năm trước. Theo đó phần chênh lệch giữa số vốn góp bổ sung và phần giá trị tài sản thuần nắm giữ tăng lên được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	165.369.460.000	165.369.460.000	-	190.033.670.000	190.033.670.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	77.862.570.000	77.862.570.000	-	73.762.570.000	73.762.570.000	-
Cổ đông khác	121.167.970.000	121.167.970.000	-	100.603.760.000	100.603.760.000	-
TỔNG CỘNG	364.400.000.000	364.400.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2019 (10%/cổ phiếu)

Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)

- 34.440.000.000
36.440.000.000 -

Cổ tức đã trả trong năm

Cổ tức cho năm 2019

Cổ tức cho năm 2020

- 34.425.940.000
36.412.061.600 -

19.4 Cổ phiếu

Số lượng

Số cuối năm Số đầu năm

Cổ phiếu đã được duyệt

36.440.000 36.440.000

Cổ phiếu đã phát hành

36.440.000 36.440.000

Cổ phiếu phổ thông

36.440.000 36.440.000

Cổ phiếu đang lưu hành

36.440.000 36.440.000

Cổ phiếu phổ thông

36.440.000 36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2020: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.264.636	812.458

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.091.267.885.128	1.065.394.714.113
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.023.254.983.181	1.045.104.935.307
Doanh thu bán hàng hóa	54.680.183.958	11.344.998.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.859.794.492	8.942.298.204
Doanh thu khác	2.472.923.497	2.482.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.586.391.229)	(1.236.374.910)
Chiết khấu thương mại	(1.566.766.932)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.305.096.242)	(251.621.963)
Giảm giá hàng bán	(2.714.528.055)	(984.752.947)
Doanh thu thuần	2.083.681.493.899	1.064.158.339.203
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.016.517.431.116	1.043.868.560.397
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	53.831.344.794	11.344.998.193
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	10.859.794.492	8.942.298.204
Doanh thu khác	2.472.923.497	2.482.409
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.968.359.409.385	1.059.573.989.699
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	115.322.084.514	4.584.349.504

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.555.854.265	5.424.772.616
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh(*)	59.629.477.551	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.040.204.843	267.034.252
TỔNG CỘNG	66.225.536.659	5.691.806.868

(*) Trong năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp nắm giữ trong Công ty Vínfast - An Phát, công ty liên doanh của Công ty cho Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vínfast với giá phí chuyển nhượng là 88 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã ghi giảm giá trị còn lại của khoản đầu tư, và ghi nhận lãi từ giao dịch trên là 25,1 tỷ VND. Đồng thời công ty cũng ghi nhận lãi khoản lãi 32,5 tỷ VND từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.659.020.502.027	873.577.987.550
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.149.955.708	11.737.851.982
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.182.579.462	6.675.535.916
Giá vốn khác	1.345.926.248	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.061.100.896	482.634.835
TỔNG CỘNG	1.720.760.064.341	892.474.010.283

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.872.125.130	29.438.188.688
- Chi phí nhân công	5.461.107.666	2.290.327.981
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.110.161	368.051.909
- Chi phí bảo hành	226.844.124	-
- Chi phí khác	2.806.475.903	377.940.567
TỔNG CỘNG	198.001.662.984	32.474.509.145
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	43.181.417.118	27.860.667.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.976.932.456	5.943.632.761
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.443.566.478	2.137.972.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.528.837.911	2.021.345.716
- Chi phí khác	5.710.809.893	2.685.979.726
TỔNG CỘNG	63.841.563.856	40.649.597.741

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	48.833.164.671	34.897.336.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.827.699.003	1.073.514.690
Chi phí khác	856.798.350	-
TỔNG CỘNG	53.517.662.024	35.970.851.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.948.342.687	80.783.490.573
Tiền phạt thu được	608.758.341	3.616.293.550
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	247.744.495	14.409.492.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	61.601.515.121
Khác	2.091.839.851	1.156.189.902
Chi phí khác	8.590.145.868	710.482.921
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	225.299.751
Ứng hộ quỹ Covid 19	6.500.000.000	-
Các khoản phạt	608.201.524	93.475.570
Khác	1.481.944.344	391.707.600
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(5.641.803.181)</u>	<u>80.073.007.652</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.218.332.737.096	451.436.631.873
Chi phí nhân công	282.626.571.262	175.750.198.610
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	99.569.991.876	56.975.116.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.278.961.397	175.105.157.885
Chi phí khác	14.438.731.696	4.658.613.223
TỔNG CỘNG	<u>2.023.246.993.327</u>	<u>863.925.718.422</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm nay</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.584.055.453	12.859.035.755
Truy thu thuế TNDN theo biên bản xử lý	122.594.087	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(826.287.835)	-
TỔNG CỘNG	17.880.361.705	12.859.035.755

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.060.567.974	125.355.934.083
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	18.012.113.595	25.071.186.817
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗ từ công ty liên doanh liên kết	3.616.741.240	4.599.650.271
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	156.645.766
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	765.821.715	4.554.989.283
Chi phí không được khấu trừ	521.735.176	364.027.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản lãi thanh lý bất động sản	-	7.547.380
Tái sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ của các công ty con	-	2.139.598.608
Truy thu thuế TNDN theo biên bản xử lý	122.594.087	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(3.453.012.607)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	(15.771.438)	(10.186.459.320)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(12.320.303.024)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(1.846.505.829)	-
Thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP cho Công ty Viexim	-	(1.527.847.715)
Chi phí thuế TNDN	17.880.361.705	12.859.035.755

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	826.287.835	-	826.287.835	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			826.287.835	-

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty là Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 22.314.912.468 VND (31 tháng 12 năm 2020: 14.121.194.935 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2018	2023	80.902.206	(80.902.206)	-
2019	2024	3.402.515.167	(3.199.261.103)	203.254.064
2020	2025	36.096.558.130	(13.984.899.726)	22.111.658.404
TỔNG CỘNG		39.579.975.503	(17.265.063.035)	22.314.912.468

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2019	2024	4.473.660.579	(4.473.660.579)	-	-
2020	2025	22.774.946.415	(4.758.868.566)	-	18.016.077.849
2021	2026	3.983.501.725	-	-	3.983.501.725
TỔNG CỘNG		31.232.108.719	(9.232.529.145)	-	21.999.579.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	19.003.367.000	19.000.000.000
		Doanh thu bán hàng	32.842.090	942.480
		Mua tài sản cố định	-	151.000.000
		Chi tiền cho vay	3.000.000.000	-
		Nhận lại tiền trả gốc vay	3.000.000.000	-
		Gốc đi vay	120.525.000.000	-
		Trả gốc vay	106.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	1.104.275.892	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	135.985.295.098	-
		Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ
Bán hàng hóa dịch vụ	2.043.009.075			704.295.412
Nhận tiền cho vay	-			-
Chi phí lãi vay	-			316.939.366
Thanh toán tiền gốc vay	-			8.744.706.849
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	160.677.063.414	19.457.544.650
		Nhận tiền cho vay	30.000.000.000	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	46.351.505	-
		Chi phí lãi vay	1.528.767.124	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021)	Bán hàng hóa dịch vụ	10.251.109.148	3.609.629.458
		Mua hàng hóa dịch vụ	28.555.488.720	1.815.072.555
		Mua tài sản cố định	3.064.242.796	366.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Nhận tiền cho vay	37.200.000.000	7.300.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	37.200.000.000	7.300.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	154.374.173.512	124.584.372
		Bán hàng hóa dịch vụ	184.645.340	128.925.920
		Chi phí lãi vay	361.715.068	-
		Cổ tức đã trả	7.736.257.000	2.500.000.000
		Mua tài sản cố định	-	336.000.000
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	1.469.274.009	1.169.187.273
		Trả vay	8.950.000.000	-
		Doanh thu bán hàng hóa	370.896.708	69.884.225
		Lãi vay	46.993.151	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Nhận tiền cho vay	14.125.000.000	10.000.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	14.125.000.000	10.000.000.000
		Doanh thu bán hàng	841.629.596	34.306.272
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.797.957.371	4.359.819.669
		Chuyển nhượng nhà xưởng	-	79.856.870.514
		Mua chứng khoán kinh doanh	71.250.000.000	-
		Mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản	6.129.167.512	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30/06/2021)	Mua tài sản cố định	-	342.320.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bi An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	141.457.238 5.720.688.705	36.365.737 1.880.598.845
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa Lãi cho vay Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay	1.711.313.592 1.140.366.971 162.397.260 17.700.000.000 17.700.000.000	- - - - -
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa Lãi cho vay Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay Vay Trả gốc vay Chi phí tài chính	38.456.834 1.687.628.009 29.589.041 5.000.000.000 5.000.000.000 3.000.000.000 3.000.000.000 27.945.205	- - - - - - - -
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	12.351.181.824	-
An Phát International INC	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	99.660.373.388	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty An Phát International INC	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	8.688.004.219	27.271.491.405
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	101.057.095	-
Công ty cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	55.186.379	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bỉ An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	37.224.000	155.700.300
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021)	Bán hàng hóa dịch vụ	-	836.788.700
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	-	157.131.151
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	30.245.070
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	19.618.041
TỔNG CỘNG			8.881.471.693	28.470.974.667
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	14.804.460	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	-	102.847.813
TỔNG CỘNG			14.804.460	102.847.813
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ		32.820.548	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải thu ngắn khác	-	54.285.000
TỔNG CỘNG			32.820.548	54.285.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	64.453.721	41.512.610.833
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	3.601.982.755	1.698.761.295
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	662.078.637	1.346.473.050
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	873.955.152	929.628.842
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021)	Mua hàng hóa	-	915.937.296
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	815.800.000	832.285.846
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	462.027.143	412.099.820
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	2.907.975.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ	Mua hàng hóa	2.074.600	-
TỔNG CỘNG			9.390.347.008	47.647.796.982
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	97.326.405.383	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	52.059.052.174	7.725.601.801
Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	12.977.726.357	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	729.829.723
TỔNG CỘNG			162.363.183.914	43.455.431.524
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	48.996.868	2.931.607.919
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty An Trung (đến ngày 30/06/2021)	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	14.214.768.080
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	6.823.799.288
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	5.396.105.190
TỔNG CỘNG			48.996.868	29.366.280.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả từ cần trừ công nợ	-	3.997.802.860
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.090.727.836	1.021.453.425
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả lãi vay Các khoản chi hộ	756.164.384	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	78.945.206	15.614.247
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn An Phát	Công nợ khác	-	58.945.205
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	196.232.056	-
TỔNG CỘNG			2.122.069.482	5.756.025.583
Vay (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay dài hạn	-	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay dài hạn (*)	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn (**)	14.425.000.000	-
TỔNG CỘNG			44.425.000.000	8.950.000.000

(*) Khoản vay với kỳ hạn 36 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 6 năm 2021, gốc trả 1 lần vào cuối kỳ và tiền lãi trả hàng tháng sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 10%/năm.

(**) Khoản vay với kỳ hạn 3 - 4 tháng, gốc và lãi vay trả 1 lần vào cuối kỳ sau khi nhận được hóa đơn tài chính, với lãi suất 6%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.901.031.000	1.526.127.100
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.145.943.600	1.016.241.200
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	510.492.600	134.555.300
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT	63.975.600	-
Ông Phạm Quốc Trung	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	24.000.000	54.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	487.735.900	785.875.100
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		4.253.178.700	3.606.798.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.972.402.609	112.496.898.328
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(19.724.654.921)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.972.402.609	92.772.243.407
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.440.000	34.593.425
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.440.000	34.593.425
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.975	2.682
- Lãi suy giảm	1.975	2.682

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu thuần	1.359.702.403.551	723.979.090.348	-	-	2.083.681.493.899	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài						
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	260.456.900	111.507.758	(371.964.658)	-	-	
Tổng doanh thu	1.359.962.860.451	724.090.598.106	(371.964.658)	-	2.083.681.493.899	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	31.271.887.239	51.722.609.281	-	-	82.994.496.520	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	-	7.066.071.454	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	90.060.567.974	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(18.706.649.540)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	826.287.835	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	72.180.206.269	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-	-	1.762.478.670.737	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	134.390.480.799	
Tổng tài sản	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-	-	1.896.869.151.536	
Nợ phải trả bộ phận	317.699.816.757	94.098.726.993	-	-	411.798.543.750	
Nợ phải trả không phân bổ (*)	-	-	-	-	830.377.921.961	
Tổng nợ phải trả	317.699.816.757	94.098.726.993	-	-	1.242.176.465.711	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	99.656.086.379	13.353.486.463	-	-	113.009.572.842	
Khấu hao	78.979.737.925	20.590.253.952	-	-	99.569.991.877	

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác. Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899
Tổng doanh thu				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	813.476.558.218	102.063.994.049	-	915.540.552.267
Tài sản không phân bổ (*)			-	981.328.599.269
Tổng tài sản	813.476.558.218	102.063.994.049	-	1.896.869.151.536

Tài sản không phân bổ bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.776.699.256	3.321.049.162
Từ 1 - 5 năm	11.321.662.162	11.369.468.323
Trên 5 năm	7.046.160.000	9.864.624.000
TỔNG CỘNG	<u>22.144.521.418</u>	<u>24.555.141.485</u>

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý với mức phí 0,15 USD/m²/năm theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022